

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2023

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2023

Số: /BC-CTK

Đà Nẵng, ngày

tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2023

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2023 tại thành phố Đà Nẵng như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Tháng 11/2023, thành phố tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp chỉ đạo khôi phục sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng do mưa lớn, chuẩn bị tốt cho công tác sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024. Chăn nuôi phát triển khá, không có dịch bệnh xảy ra. Công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường; công tác phòng chống thiên tai được chú trọng. Điều kiện thời tiết không thuận lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản, sản lượng thủy sản trong tháng giảm so với cùng kỳ năm trước.

a) Lĩnh vực trồng trọt

Tính đến thời điểm ngày 15/11/2023, trên địa bàn thành phố đã gieo trồng được 6.622,9 ha, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa cả 2 vụ đạt 4.455,6 ha, giảm 7,6%, diện tích các loại cây trồng khác đạt 2.167,3 ha, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm có xu hướng giảm so với cùng kỳ, điển hình như: cây mía 297,5 ha giảm 2,9%, cây lạc 256,9 ha giảm 19,2%, khoai lang 191,0 ha giảm 17,2%. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bị tác động nhiều từ quá trình quy hoạch, phát triển đô thị; quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; đất canh tác bị nhiễm mặn. Bên cạnh đó, một số loại cây được đánh giá là hiệu quả, phù hợp với tình hình thời tiết hiện nay thì có diện tích gieo trồng đạt khá so với cùng kỳ như: cây mè 196,1 ha tăng 33,1%, hoa các loại tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện nay là thời điểm “vàng” để người nông dân tăng tốc trong việc chăm sóc vụ hoa Tết Nguyên đán 2024. Theo nhận định của một số chủ vườn hoa thời tiết năm nay không thuận lợi, mưa nhiều nên việc chăm sóc cây hoa cũng gặp khó khăn, đòi hỏi người nông dân phải kỳ công hơn. Là vụ sản xuất chính, mang lại nguồn thu nhập cao nên bà con nông dân đầu tư mở rộng quy mô, gia tăng sản lượng để đáp

ứng nhu cầu thị trường, tăng cường theo dõi vườn hoa để có biện pháp chăm sóc kịp thời, bảo đảm hoa nở đúng dịp và đạt chất lượng.

Trong tháng 11/2023, trên địa bàn thành phố chịu ảnh hưởng của điều kiện thời tiết không thuận lợi, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trước diễn biến thời tiết phức tạp, ngày càng khó lường, ngành Nông nghiệp đã tăng cường theo dõi tình hình sản xuất, phối hợp với các địa phương hướng dẫn người dân chăm sóc và khôi phục sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng sau các đợt mưa, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2023-2024, ban hành lịch thời vụ và cơ cấu giống năm 2024.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Trong tháng 11/2023, thành phố triển khai, giám sát chặt chẽ tình hình chăn nuôi trên địa bàn thành phố. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên động vật nuôi, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng ở trâu bò và bệnh H5N1 trên gia cầm.

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng phát triển ổn định, tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố cơ bản được kiểm soát, không xuất hiện ổ dịch lớn. Đây chính là điều kiện thuận lợi để người dân phát triển chăn nuôi, tăng đàn gia súc, gia cầm để kịp cung ứng ra thị trường trong những tháng cuối năm, kỳ lễ tết sắp tới. Bên cạnh đó, giá thức ăn chăn nuôi hạ nhiệt, giá thịt hơi và nhu cầu tiêu thụ ổn định cũng là cơ sở để các đơn vị, hộ chăn nuôi thực hiện kế hoạch tái đàn, mở rộng quy mô trong thời gian tới.

Ước tính tháng 11/2023, tổng đàn gia súc trên địa bàn thành phố ước đạt 41,3 nghìn con tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn trâu đạt 1,7 nghìn con, giảm 8,1%; đàn bò đạt 12,2 nghìn con, tăng 0,7%. So với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi lợn có dấu hiệu hồi phục, đàn lợn ước đạt 27,4 nghìn con, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 9,1% so với tháng trước.

Tháng 11/2023, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, ước đàn gia cầm đạt 1.210,0 nghìn con, tăng 41,0%, trong đó đàn gà đạt 655,0 nghìn con, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính tháng 11/2023, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 517,6 tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, ước tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 6.562,3 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi đạt 61,2 tấn giảm 8,2%; thịt bò hơi 763,1 tấn giảm 14,5%; thịt lợn hơi 3.844 tấn giảm 0,6%; thịt gia cầm 1.894 tấn tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, tỷ trọng thịt lợn hơi chiếm 58,6%; thịt gia cầm hơi chiếm 28,9%; thịt bò hơi chiếm 11,6%; thịt trâu hơi chiếm 0,9% trong tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (con số này năm 2022 lần lượt là: 60,2%; 24,9%; 13,9%; 1,0%). Tỷ trọng này biến động theo chiều hướng giảm sản lượng thịt gia súc và tăng sản lượng thịt gia cầm so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính trong 11 tháng năm 2023, số lượng trứng gia cầm đạt gần 19,2 triệu quả, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trứng gà đạt 17,9 triệu quả, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Trước những diễn biến khá phức tạp của thời tiết, người chăn nuôi luôn trong tâm thế sẵn sàng ứng phó với những tình huống do mưa bão gây ra. Trong mùa mưa bão, sức đề kháng của các đàn vật nuôi giảm, tiềm ẩn nguy cơ tái bùng phát dịch bệnh. Do vậy, cơ quan chức năng khuyến cáo bà con nông dân khi tái đàn cần thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc con giống và thức ăn, tiêm phòng đầy đủ định kỳ cho đàn vật nuôi.

1.2. Lâm nghiệp

Tính chung 11 tháng năm 2023, trên địa bàn thành phố phát sinh 580,5 ha diện tích rừng trồng mới, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó toàn bộ là rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác đạt 105,8 nghìn m³ giảm 3,8%, sản lượng củi khai thác đạt 91,9 nghìn ste giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Công tác bảo vệ rừng được ngành kiểm lâm nghiêm túc thực hiện, đồng thời các địa phương thực hiện tốt việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân nên trong tháng 11 không xảy ra các vụ phát lửa, cháy rừng. Tính chung từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng xảy ra 02 vụ phát lửa, cháy thực bì, diện tích cháy nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng, không thiệt hại tài nguyên rừng.

Trong 11 tháng năm 2023, các cơ quan chuyên môn đã tổ chức được 489 đợt kiểm tra, truy quét tại rừng; kết quả: lâm phạm ổn định, không phát hiện dấu hiệu tác động vào rừng, đồng thời phối hợp tổ chức 145 đợt tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trên các tuyến đường xung quanh Bán đảo Sơn Trà.

Qua công tác tuần tra, kiểm soát đã lập biên bản và xử lý 20 vụ vi phạm hành chính; kết quả xử lý: xử phạt vi phạm hành chính 98,3 triệu đồng; tịch thu, sung công quỹ Nhà nước 60 cá thể rùa cổ sọc (9,0kg) và 9,8 tấn mây (thực vật rừng ngoài gỗ); tịch thu, tiêu huỷ 02 cái rựa, 03 cái balo; trả lại 03 xe máy.

1.3. Thủy sản

Từ đầu năm đến nay, công tác kiểm tra đăng ký, đăng kiểm tàu cá và các điều kiện đảm bảo an toàn phương tiện được chú trọng; các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được cơ quan chuyên môn quan tâm và thực hiện tốt. Bên cạnh đó, thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra các hoạt động về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (khai thác IUU). Theo “Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 02/11/2023, Đà Nẵng phấn đấu trở thành thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế. Cùng với đó, thành phố cũng phát triển lĩnh vực thủy sản trở thành ngành kinh tế hiện đại gắn với bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo.

Tháng 11/2023, tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn thành phố ước đạt 2.722,8 tấn, giảm 10,3% so với tháng trước và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, cá đạt 2.132,3 tấn giảm 5,3%; tôm 229,5 tấn giảm 17,4%; thủy sản khác đạt 361,0 tấn giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ước đạt 36.996,6 tấn tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt

30.970,3 tấn tăng 3,8%; tôm đạt 1.889,0 tấn tăng 1,4%; thủy sản khác đạt 4.137,3 tấn tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với lĩnh vực khai thác thủy sản: tháng 11/2023, thời tiết biển không thuận lợi làm cho hoạt động khai thác thủy sản liên tiếp gặp khó khăn, nhiều tàu thuyền phải nằm bờ, số lượng tàu đi khai thác giảm, thời gian bám biển của các đội tàu giảm rõ rệt so với tháng trước. Trong tháng 11/2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2.592,8 tấn, giảm 10,9% so với tháng 10/2023 và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác ước 11 tháng năm 2023 đạt 35.686,6 tấn, chiếm tỷ trọng 96,5% trong tổng sản lượng thủy sản và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng khai thác thủy sản biển (chiếm 99,7% trong sản lượng thủy sản khai thác) đạt 35.569,0 tấn, duy trì ở mức tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022; phần nhỏ còn lại là sản lượng khai thác nội địa (0,3%) với 117,6 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, tính đến thời điểm ngày 15/11/2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên địa bàn thành phố ước đạt 216,4 ha, trong đó: diện tích nuôi cá ước đạt 175,2 ha; diện tích nuôi tôm (chủ yếu nuôi tôm thẻ chân trắng) ước đạt 36,0 ha; diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 5,2 ha. Diện tích nuôi tôm nước lợ là nuôi tôm thẻ chân trắng, phần lớn là các ao nuôi tôm tại huyện Hòa Vang, quận Cẩm Lệ và quận Ngũ Hành Sơn. Tính đến nay, chưa có dịch bệnh xảy ra trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố.

Trong tháng, tình hình nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt đối mặt với nhiều rủi ro do thiên tai gây ra. Thời tiết mưa lớn, nước dâng gây ngập lụt, một số ao nuôi tôm, cá bị nước tràn bờ làm trôi gây thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản. Trong tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 130 tấn tăng 3,2% so với tháng trước và giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực nuôi trồng thủy sản tiếp tục thu hoạch sản phẩm đạt kích cỡ thương phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, 11 tháng năm 2023 đạt 1.310,0 tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong thời gian tới, các cơ quan chức năng cần tăng cường triển khai các biện pháp chủ động ứng phó, giảm thiểu thiệt hại, rủi ro do thiên tai gây ra, nhất đối với các tàu thuyền đang hoạt động trên biển. Cùng với ảnh hưởng do mùa mưa bão đến, nguy cơ tràn bờ, thất thoát trở thành mối lo ngại của nhiều hộ nuôi trồng thủy sản, chính vì vậy để bảo đảm an toàn cho các ao nuôi cần chủ động kiểm tra bờ bao và gia cố chắc chắn, theo dõi cập nhật diễn biến tình hình thời tiết để có biện pháp ứng phó kịp thời; chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, tích cực chăm sóc đàn cá nuôi thương phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết của người dân.

2. Lĩnh vực công nghiệp

Hoạt động sản xuất trên địa bàn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Các ngành công nghiệp nền tảng như: dệt may; chế biến gỗ; sản xuất các sản phẩm từ kim loại, khoáng phi kim loại... đều sụt giảm đáng kể về chỉ số sản xuất lẫn kim ngạch xuất khẩu. Nhiều nhận định cho rằng Công nghiệp Việt Nam nói chung và

Đà Nẵng nói riêng sẽ “thoát đáy” và sớm phục hồi trong 6 tháng cuối năm 2023. Tuy nhiên, cùng với những khó khăn do cầu thị trường sụt giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, tỷ giá ngoại tệ biến động theo chiều hướng giảm...thì yêu cầu về xanh hóa chuỗi cung ứng cũng là một trở ngại rất lớn khiến cho các doanh nghiệp không tìm kiếm được đơn hàng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2023 ước tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, IIP toàn ngành công nghiệp giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,8%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 6,3%; hoạt động cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,1%; hoạt động khai khoáng tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Một số nhóm ngành đạt mức tăng trưởng khá trong 11 tháng năm 2023, góp phần đáng kể vào việc thu hẹp chỉ số sụt giảm chung của toàn ngành công nghiệp, điển hình, điển hình như: sản xuất xe có động cơ (+42,8%); in, sao chép bản ghi các loại (+25,5%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính (+22,8%); sản xuất đồ uống (+19,7%); khai thác, xử lý và cung cấp nước (+16,9%)... Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều ngành chủ lực tiếp tục đối mặt với khó khăn trong sản xuất do cầu hàng hóa sụt giảm, một số ngành hàng chưa đáp ứng đủ tiêu chí quy định đối với mặt hàng xuất khẩu; giá nguyên liệu đầu vào tăng cao... ảnh hưởng đến chỉ số IIP chung, cụ thể như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-26,9%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-25,2%); sản xuất phương tiện vận tải khác (-23,0%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-40%)...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 11/2023 có mức tăng cao so với tháng trước, cụ thể: bàn bằng gỗ các loại (+94,9%); vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (+23,8%); xi măng Portland đen (+16,8%); bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn) (+55,5%); đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người (+88,3%)... Bên cạnh đó, cũng có một số sản phẩm giảm đáng kể so với tháng trước như: gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (-43,8%); thịt cá đông lạnh (-21,1%); bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc (-10,0%)...

Tính chung 11 tháng năm 2023, nhiều sản phẩm công nghiệp có khối lượng tăng vượt trội so với cùng kỳ, như: sản phẩm in khác (+52,9%); bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ (+42,8%); bộ phận và các phụ tùng của máy tính (+31,7%); nước ngọt và tôm đông lạnh (+24,5)... Tuy nhiên, cũng trong 11 tháng qua, nhiều sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm khá sâu so với cùng kỳ như: đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người (-72,0%); clanhke xi măng (-71,0%); ghế khác có khung bằng gỗ (-52,8%); dịch vụ xử lý nước thải (-40,8%); gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (-38,3%)...

***Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** tháng 11 tăng 2,2% so với tháng trước nhưng giảm 6,8% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,7% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ có 8/20 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng, một số nhóm ngành*

có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: ngành dệt (+73,1%); sản xuất xe có động cơ (+45,5%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (37,8%). Trong các nhóm ngành có chỉ số tiêu thụ giảm, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm sâu, tác động đáng kể đến chỉ số chung như: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-50,5%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-43,1%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-35,8%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (-24,1%)...

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm cuối tháng 11/2023 tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, một số ngành có mức tồn kho tăng cao so với cùng kỳ năm 2022 như: dệt (+171,1%); sản xuất chế biến thực phẩm (+135,7%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+59,1%); sản xuất trang phục (+22,9%)... Một số ngành có mức tồn kho giảm sâu như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất...

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng 11/2023 tăng 0,2% so với tháng trước và giảm 8,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số sử dụng lao động giảm (-6,9%) so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm (-7,1%); công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm (-2,4%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm (-3,7%); riêng công nghiệp khai khoáng tăng 15,0% do nhiều doanh nghiệp ngành khai khoáng được cấp phép hoạt động trở lại sau thời gian ngừng hoạt động do chưa đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường. Tuy nhiên, do số lượng lao động tham gia vào ngành khai khoáng không nhiều, mức tăng trên chỉ góp phần khá nhỏ vào chỉ số lao động bình quân chung toàn ngành công nghiệp trên địa bàn.

Xét theo loại hình kinh tế, tính chung 11 tháng năm 2023, lao động khu vực nhà nước tăng nhẹ 0,5%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,4%; riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) giảm đến 18,7%. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là do doanh nghiệp thiếu đơn hàng, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu, dẫn đến cắt giảm lao động làm việc.

Xét theo ngành hoạt động thì ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là ngành thu hút số lượng lao động nhiều nhất. Tuy nhiên, đây cũng chính là khu vực có mức sụt giảm lao động nhiều nhất so với tháng cùng kỳ năm 2022 (-7,10%),. Trong đó, một số nhóm ngành có chỉ số lao động giảm sâu như: công nghiệp chế biến chế tạo khác; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu... Hoạt động sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí và hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm lần lượt (-2,44%) và (-3,70%). Riêng nhóm ngành khai khoáng đạt chỉ số sử dụng lao động dương (+14,97%) so với cùng kỳ năm 2022.

3. Thương mại và dịch vụ

3.1. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tình hình thị trường thành phố tháng 11/2023 không có nhiều biến động, sức mua và nhu cầu thị trường vẫn được duy trì tương đối ổn định trong bối cảnh thời tiết mưa lớn xảy ra cục bộ một số thời điểm trong tháng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 ước đạt 10.444 tỷ đồng, giảm 0,5% so với tháng trước; tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 115.748 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ.

a) Lĩnh vực thương mại hàng hoá

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2023 ước đạt 5.896 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, bán lẻ trong siêu thị và trung tâm thương mại ước đạt 291 tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 6,9% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

So với tháng 10 năm 2023 có đến 10/12 nhóm ngành có doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng, trong đó: đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+24,9%); ô tô các loại (+11,2%); hàng hóa khác (+9,3%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+7,5%); gỗ và vật liệu xây dựng (+5,6%); phương tiện đi lại (+4,3%); hàng may mặc (+2,7%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+1,6%); xăng, dầu các loại (+1,5%); lương thực, thực phẩm (+0,8%). Hai nhóm ngành có doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm so với tháng trước, gồm: nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (-4,5%) và nhóm sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy (-1,4%).

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ tháng 11/2023 ước tăng 4,3%, trong đó, các nhóm hàng tăng gồm: hàng hóa khác (+48,8%); lương thực thực phẩm (+12,3%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+7,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+5,2%); gỗ và vật liệu xây dựng (+4,7%); ô tô các loại (+2,5%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+2,1%). Có 4/12 nhóm hàng có doanh thu bán lẻ giảm, trong đó nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) có mức giảm sâu nhất.

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 62.302 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, 9/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm 2022, đặc biệt có một số nhóm có doanh thu tăng khá cao như: lương thực, thực phẩm (+12,0%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+17,4%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+10,7%); gỗ và vật liệu xây dựng (+17,8%); xăng, dầu các loại (+3,4%); nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+6,0%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+1,7%); hàng hóa khác (+31,4%); sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ (+20,4%). Bên cạnh đó, có 3/12 nhóm hàng có doanh thu giảm gồm: ô tô các loại (-18,1%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) (-16,1%); hàng may mặc (-6,8%).

Hoạt động bán buôn hàng hóa mặc dù có dấu hiệu phục hồi so với tháng trước, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các mặt hàng

xuất khẩu. Tổng mức bán buôn hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 12.047 tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước, giảm 6,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt 120.120 tỷ đồng, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, một số nhóm hàng có doanh thu giảm mạnh như: nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) (-24,3%); ô tô các loại (-25,8%); phân bón, thuốc trừ sâu (-22,4%)... Hai nhóm hàng có doanh thu bán buôn tăng so với cùng kỳ là nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục với mức tăng trưởng khá ấn tượng (+57,5%) và nhóm xăng, dầu các loại (+2,4%).

b) Hoạt động du lịch

Tính riêng tháng 11/2023, hoạt động du lịch Đà Nẵng có dấu hiệu chững lại; tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2022, du lịch thành phố 11 tháng năm 2023 vẫn trên đà phục hồi và phát triển, thể hiện vai trò là động lực phát triển kinh tế của thành phố. Kế hoạch số 14/KH-SDL ngày 18/01/2022 về thích ứng linh hoạt trong hoạt động du lịch và Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 21/04/2023 về triển khai các giải pháp khôi phục, phát triển thị trường khách du lịch quốc tế đến Đà Nẵng năm 2023 tiếp tục được triển khai thực hiện.

Dự ước tháng 11 năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.748 tỷ đồng, giảm 4,7% so với tháng trước nhưng tăng đến 17,0% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 699 tỷ đồng, giảm 9,3% so với tháng 10/2023 và tăng 20,9% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.048 tỷ đồng, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 20.826 tỷ đồng, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 8.946 tỷ đồng, tăng 57,1%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 11.880 tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 11 năm 2023 ước đạt 519 nghìn lượt, giảm 3,8% so với tháng trước và tăng 78,7% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 134 nghìn lượt, giảm 0,8% so với tháng trước và tăng 131,1% so với tháng cùng kỳ; khách du lịch trong nước ước đạt 385 nghìn lượt, giảm 4,9% so với tháng trước và tăng 65,6% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt gần 6.853 nghìn lượt, tăng 102,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế đạt 1.838 nghìn lượt, gấp 4,7 lần cùng kỳ; khách trong nước đạt hơn 5.015 nghìn lượt, tăng 67,5% so với cùng kỳ năm 2022. Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung 11 tháng là 1,76 ngày/lượt, trong đó khách quốc tế là 2,34 ngày/lượt; khách trong nước là 1,39 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2022: 2,29 ngày/lượt đối với khách chung; 2,14 ngày/lượt đối với khách quốc tế và 2,31 ngày/lượt đối với khách trong nước).

Tổng số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ tính chung 11 tháng năm 2023, ước đạt gần 1.375 nghìn lượt, tăng 170,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 447 nghìn lượt, cao gấp 8,4 lần so với cùng kỳ; khách trong

nước đạt gần 869 nghìn lượt, cao gấp 2,0 lần so với cùng kỳ, khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 59,1 nghìn lượt, cao gấp 2,2% so với cùng kỳ.

c) Dịch vụ tiêu dùng khác

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 năm 2023 ước đạt 2.393 tỷ đồng, giảm 1,6% so với tháng trước và tăng 6,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 27.900 tỷ đồng, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2022. Một số dịch vụ có mức tăng cao vượt trội trong 11 tháng phải kể đến như: dịch vụ giáo dục và đào tạo (+91,1%); dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+58,3%); dịch vụ hành chính, hỗ trợ (+56,0%)... Trong tháng 11/2023, dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng cuối cùng ước đạt 268 tỷ đồng, giảm 2,2% so với tháng trước và giảm 68,8% so với cùng kỳ năm trước. Dự ước 11 tháng năm 2023 đạt 4.272 tỷ đồng, giảm 46,1% so với 11 tháng năm 2022.

3.2. Hoạt động vận tải; bưu chính và chuyển phát

Tính chung 11 tháng năm 2023, hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có nhiều khởi sắc; tuy nhiên, chi phí vận tải tăng, lượng hàng sản xuất, tiêu thụ suy giảm đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động vận tải hàng hóa, trong đó tác động lớn đến hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải; bưu chính và chuyển phát tháng 11 năm 2023 ước đạt 2.573 tỷ đồng, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 5,6% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng doanh thu toàn ngành vận tải; bưu chính và chuyển phát ước đạt gần 28.802 tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ, trong đó, vận tải đường bộ, đường sắt đạt 7.157 tỷ đồng, tăng 0,4%; đường thủy đạt 98 tỷ đồng, tăng 16,5%; đường hàng không đạt 11.192 tỷ đồng, tăng 32,2%; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 9.334 tỷ đồng, tăng 28,1%; hoạt động bưu chính và chuyển phát đạt 1.022 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2022.

a) Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tháng 11 năm 2023 ước đạt 1.108 tỷ đồng, tăng 10,9% so với tháng trước và tăng 3,7% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 12.557 tỷ đồng, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy trong tháng ước đạt gần 2,1 triệu lượt, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022; số lượng hành khách luân chuyển ước đạt 67,5 triệu lượt.km, tăng lần lượt (+2,3%) và (+4,9%) so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển bằng đường bộ, đường thủy tăng lần lượt (+10,5%) và (+6,0%).

Góp phần vào mức tăng chung doanh thu hoạt động vận tải hành khách trong 11 tháng năm 2023 chính là hoạt động của ngành vận tải đường thủy nội địa

(tăng 4,8 lần so với cùng kỳ năm 2022); đường sắt (+45,3%), tiếp đến là đường hàng không (+32,2%). Việc ban hành Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về kế hoạch phát triển vận tải hành khách đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, xây dựng nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa là một trong những nguyên nhân góp phần tăng doanh thu của hoạt động vận tải đường thủy nội địa.

b) Vận tải hàng hóa

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa tháng 11 năm 2023 ước đạt gần 561 tỷ đồng, giảm 0,4% so với tháng trước và giảm 3,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Ước tính 11 tháng năm 2023, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 5.890 tỷ đồng, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy tháng 11 năm 2023 ước đạt 3,4 triệu tấn, tăng nhẹ 0,2% so với tháng trước và giảm 6,9% so với tháng cùng kỳ năm 2022; hàng hóa luân chuyển ước đạt 353,2 triệu tấn.km, giảm nhẹ 0,3% so với tháng trước và giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy tăng 2,1%; luân chuyển hàng hóa tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2022.

c) Dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính và chuyển phát

Trong tháng 11 năm 2023, doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt được 904 tỷ đồng, giảm 2,0% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, doanh thu nhóm dịch vụ này đạt 10.355 tỷ đồng, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2022. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tăng doanh thu nhóm dịch vụ này là do doanh thu các đại lý bán vé máy bay; dịch vụ hỗ trợ qua Cảng và dịch vụ Nhà ga quốc tế tăng. Ngoài ra, nhu cầu mua sắm online ngày càng tăng đã góp phần làm tăng doanh thu dịch vụ chuyển phát.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Từ ngày 16/10/2023 đến 15/11/2023, thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 357 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 754,2 tỷ đồng, giảm 1,4% về số doanh nghiệp và giảm 47% về vốn đăng ký mới so với cùng kỳ 2022 (tương đương với 362 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 1.419,4 tỷ đồng).

Lũy kế 11 tháng năm 2023 (tính đến 15/11/2023), thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 3.847 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện, tổng vốn điều lệ đăng ký 16.120,3 tỷ đồng; giảm 8,1% về số doanh nghiệp và giảm 23,6% về số vốn so với cùng kỳ 2022 (tương đương với 4.184 doanh nghiệp với vốn đăng ký 21.104,5 tỷ đồng). Tốc độ phát triển có dấu hiệu chững lại, số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 26 % so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương với 1.590 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc năm 2023 so với 2.146 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc cùng kì năm 2022). Do một số ngành nghề vẫn còn bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng vẫn còn tăng 15.2% so với cùng kỳ (tương đương 3.793 doanh nghiệp và đơn

vị trực thuộc so với 3.292 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc năm 2022). Từ đầu năm đến nay, thành phố đã hoàn tất thủ tục giải thể cho 610 doanh nghiệp và chi nhánh, văn phòng đại diện; giảm 3,63% so với cùng kỳ năm 2022, tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với 549 doanh nghiệp với số vốn giảm là 2.654,2 tỷ đồng.

Lũy kế đến ngày 15/11/2023, trên địa bàn thành phố có 39.360 doanh nghiệp và chi nhánh, văn phòng đại diện đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký đạt 252.023,9 tỷ đồng. Tổng số hồ sơ liên quan đến đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý trong 11 tháng là 22.514 hồ sơ, trong đó có 16.885 hồ sơ trực tuyến (chiếm tỷ lệ 75%).

5. Giá cả thị trường

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá xăng dầu điều chỉnh 3 đợt, nhu cầu sử dụng điện nước trong tháng giảm... là những nguyên nhân chính tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giảm nhẹ so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tháng 11 năm 2023 giảm 0,05% so tháng trước, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,04% so với tháng 12 năm 2022. CPI bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 5,30% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, mức tăng này cao hơn mức tăng bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong mức giảm 0,05% của chỉ số giá tiêu dùng so với tháng trước có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chỉ số giá giảm; 7/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 1 nhóm có giá bình ổn so với tháng trước. Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: đồ uống và thuốc lá (-0,08%); bưu chính viễn thông (-0,55%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,86%).

Những nguyên nhân chính tác động làm CPI nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ giảm giá so với tháng trước phải kể đến như: giá xăng dầu được điều chỉnh vào 3 đợt (ngày 1/11, 13/11, 23/11 năm 2023) làm cho chỉ số giá dầu hỏa giảm 5,56%, nhiên liệu giảm 1,29% (xăng giảm 1,40%, dầu diesel giảm 7,13%) theo sự điều chỉnh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Do nhu cầu tiêu dùng thịt lợn giảm dẫn đến giá thịt gia súc giảm 1,22%, kìm hãm tốc độ tăng của chỉ số giá thực phẩm. Trong tháng, thời tiết mưa nhiều, nhu cầu sử dụng của người dân giảm làm cho giá điện sinh hoạt, nước sinh hoạt giảm lần lượt là 6,02%; 0,06%. Một số cửa hàng, siêu thị điện máy áp dụng chương trình khuyến mãi giảm giá kích cầu cạnh tranh trên thị trường dẫn đến giá một số mặt hàng điện tử như: giá máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,67%; giá đồ điện giảm 1,05%... Một số mặt hàng thiết bị điện thoại giảm do thực hiện các chương trình khuyến mãi làm cho chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,55% so với tháng trước.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, cụ thể: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,27%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,25%); may mặc, mũ nón, giày dép (+0,22%); giao thông (+0,16%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,08%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,01%).

Các nguyên nhân làm tăng CPI của một số nhóm hàng hóa, dịch vụ: nhóm hàng lương thực tăng giá 3,45% chủ yếu do giá gạo tăng; nhóm thực phẩm cũng tăng 0,14% (trong đó một số loại thực phẩm như thủy sản tươi sống, rau tươi khô... tăng giá do thời tiết không thuận lợi, sản lượng thu hoạch được ít, nguồn cung ít nên giá thành tăng). Giá bán lẻ gas tháng 11 năm 2023 tại thành phố Đà Nẵng tăng 0,89% so với tháng trước do chính sách điều chỉnh giá gas, tăng 4 nghìn đồng/bình 12 kg (tăng từ 448 nghìn đồng/bình lên 452 nghìn đồng/bình) giá gas tăng theo sự điều tiết của giá gas trong nước. Dịch vụ giao thông công cộng tăng giá mạnh (+29,05%), trong đó dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh (+72,63%) so với tháng trước do nhu cầu tăng. Giá đồ trang sức tăng do giá vàng tư nhân tăng theo giá thị trường vàng thế giới. Giá dịch vụ vui chơi giải trí tăng 1,14% do vé xem phim tăng giá vào dịp cuối tuần (so với giá vé ngày bình thường ở tháng trước).

Duy nhất nhóm giáo dục có chỉ số giá tiêu dùng bình ổn so với tháng trước.

Trong tháng, ngày 8/11/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Quyết định số 1416/QĐ-EVN về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, theo đó giá bán lẻ điện bình quân là 2.006,79 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá bán lẻ điện bình quân tăng lần thứ 2 trong năm 2023 (lần tăng giá điện lần thứ nhất trong năm là ngày 4/5/2023). Một số chuyên gia kinh tế nhận định để hạn chế việc “tê nước theo mưa”, các cơ quan chức năng cần tăng cường các chính sách bình ổn giá đồng bộ, cần yêu cầu các doanh nghiệp kê khai giá thành sản xuất kinh doanh những mặt hàng nhà nước định giá, đồng thời cần xử lý nghiêm việc lợi dụng tăng giá điện để tạo hiệu ứng tăng giá các mặt hàng một cách thiếu kiểm soát, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu. Mặt khác, việc tiết kiệm điện cần sự nỗ lực rất nhiều từ người dân, tạo thói quen tốt từ chính mỗi cá nhân để hạn chế lãng phí nguồn điện. Các giải pháp tiết kiệm điện, sử dụng điện hiệu quả cần được tuyên truyền và ứng dụng mạnh mẽ trong bối cảnh như hiện nay.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2023 tăng (+5,30%) so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức tăng bình quân cùng kỳ năm 2022 (+3,95%). Có 09/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, 02/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước. Nhóm hàng có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+12,68%); giáo dục (+9,55%); hàng hóa và dịch vụ khác (+5,98%). Nhóm hàng có mức tăng thấp hơn so với mức tăng chung: may mặc, mũ nón và giày dép (+5,29%); đồ uống và thuốc lá (+5,22%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,69%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+4,05%); văn hóa giải trí và du lịch (+2,94%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,70%).

Giao thông và bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm lần lượt là (-3,94%) và (-0,80%) so cùng kỳ năm trước.

5.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tăng 3,8% so với tháng trước, giá vàng 99,99% tư nhân trong tháng 11 năm 2023 dao động từ 5.630 - 5.930 nghìn đồng/1chỉ, bình quân 5.868 nghìn đồng/1 chỉ, tức bình quân tăng 215 nghìn đồng/1chỉ.

Giá đô la Mỹ ngoại thương chuyển khoản tháng 11 năm 2023 dao động từ 2.434,5 - 2.476,0 nghìn đồng/100USD, bình quân 2.462,3 nghìn đồng/100USD, bình quân tăng 6,8 nghìn đồng/100USD nên chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,28% so với tháng trước.

Bình quân trong 11 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 4,09%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,17% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Hoạt động ngân hàng

Biến động về giá cả, lạm phát, lãi suất, tỷ giá trong nước và diễn biến bất trắc từ thị trường quốc tế đặt ra thách thức rất lớn cho công tác điều hành chính sách tiền tệ. Trong bối cảnh đó, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ nhằm cân bằng giữa tăng trưởng và lạm phát, ngành ngân hàng đã tìm nhiều giải pháp để tiếp tục hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sớm hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

6.1. Mặt bằng lãi xuất huy động và cho vay

Lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên địa bàn trong tháng 11/2023 phổ biến ở mức cụ thể như sau:

- Lãi suất huy động VNĐ: Tiền gửi không kỳ hạn và dưới 01 tháng phổ biến ở mức từ 0,1% - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng ở mức 4,0% - 4,75%/năm; kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng ở mức 4,5% - 5,5%/năm; từ trên 12 tháng ở mức 5,5% - 6,5%/năm.

- Lãi suất cho vay VNĐ: Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6,5% - 7,0%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa VNĐ đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,0%/năm; lãi suất cho vay trung dài hạn phổ biến ở mức 8,5% - 10,0%/năm.

6.2. Tình hình hoạt động huy động vốn

Đến cuối tháng 10/2023, tổng huy động vốn của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 183.769 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cuối năm 2022, tăng 10,8% so với cùng kỳ. Tiền gửi VND đạt 178.162 tỷ đồng, tăng 6,6%; tiền gửi ngoại tệ đạt 5.607 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cuối năm trước. Tiền gửi tiết kiệm đạt 116.994 tỷ đồng, tăng 7,4%; tiền gửi thanh toán đạt 66.775 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cuối năm trước.

Ước đến cuối tháng 12/2023, tổng huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 186.000 tỷ đồng, tăng 8,0% so với cuối năm 2022. Tiền gửi VND đạt 180.200 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2022; tiền gửi ngoại tệ đạt 5.800 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cuối năm 2022. Tiền gửi tiết kiệm đạt 118.000 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cuối năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 68.000 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cuối năm 2022.

6.3. Hoạt động cho vay trên địa bàn

Tính đến cuối tháng 10/2023, dư nợ các thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 213.827 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm 2022, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm

trước. Dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam đạt 209.005 tỷ đồng, tăng 2,6%; dư nợ ngoại tệ đạt 4.822 tỷ đồng, giảm 10,3% so với cuối năm trước. Dư nợ trung dài hạn đạt 117.318 tỷ đồng, giảm 1,7%; dư nợ ngắn hạn đạt 96.509 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cuối năm trước.

Ước đến cuối tháng 12/2023, dư nợ các thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 215.000 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cuối năm 2022. Dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam ước đạt 210.000 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cuối năm 2022; dư nợ ngoại tệ đạt 5.000 tỷ đồng, giảm 7,0% so với cuối năm 2022. Dư nợ trung dài hạn đạt 118.000 tỷ đồng, giảm 1,1% so với cuối năm 2022; dư nợ ngắn hạn đạt 97.000 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2022.

7. Ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước các tháng năm 2023 chịu ảnh hưởng lớn do những biến động phức tạp của tình hình kinh tế thế giới. Nền kinh tế thành phố tiếp tục đối mặt với những thách thức lớn, tình hình sản xuất gặp khó khăn do chuỗi giá trị tiếp tục bị đứt gãy, số lượng đơn hàng mới giảm, thu nhập người dân giảm tác động nhiều đến các lĩnh vực dịch vụ, tiêu dùng, thị trường bất động sản trầm lắng, sản xuất công nghiệp, suy giảm do mặt bằng lãi suất cao và tổng cầu sụt giảm. Bên cạnh đó, việc tiếp tục thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp do trung ương ban hành tiếp tục tác động làm giảm thu ngân sách của thành phố.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/11/2023 đạt 18.450 tỷ đồng, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, thu ngân sách trung ương đạt 4.928 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt 13.522 tỷ đồng. Trong tổng thu ngân sách nhà nước, hoạt động thu nội địa tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu (86,7%) và là cơ sở để thực hiện cân đối các nguồn chi trong năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cũng như giải quyết các chế độ, chính sách sau đại dịch đã tác động trực tiếp đến nguồn thu này, hầu hết các khoản mục thu đều giảm sâu, điển hình như khoản thu về nhà, đất (giảm 13,5%) do thực hiện Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức dẫn đến nguồn thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022. Tính cùng thời điểm năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 20/11/2022), tổng thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn đạt hơn 4.170 tỷ đồng thì năm 2023 khoản thu này chỉ đạt 2.121 tỷ đồng, giảm đến 49,1% tương đương giảm 2.049 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Về chi ngân sách nhà nước, đến thời điểm tháng báo cáo, thành phố đã sử dụng linh hoạt các nguồn ngân sách địa phương, đồng thời kịp thời điều chỉnh dự toán ngân sách đối với các nhiệm vụ không triển khai được cho các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước nhằm đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/11/2023 đạt 23.012 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 7.669 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Hoạt động

chi thường xuyên đạt 15.301 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi quốc phòng (với tỷ trọng 23,2% trong tổng chi ngân sách) tăng đến 17,9%; chi sự nghiệp kinh tế (chiếm 9,1%) tăng 12,1%; chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề (chiếm 9,8%) tăng 11,6%. Đáng chú ý, do chủ trương siết chặt các khoản chi chưa thực sự cần thiết để tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ chính, cấp thiết hơn trong 11 tháng năm 2023, các khoản chi như chi sự nghiệp đảm bảo xã hội chỉ bằng 77,0%; các khoản chi khác chỉ bằng 72,5% so với cùng kỳ năm 2022.

8. Đầu tư

Quyết tâm hoàn thành mục tiêu kế hoạch đã đặt ra trong năm 2023, thành phố đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trong các còn tháng còn lại của năm. Tuy nhiên, do còn nhiều khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư, công tác thi công xây dựng cũng như sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, các sở ngành, địa phương, tình hình thực hiện vốn đầu tư công chưa có sự bứt phá so với tháng trước.

8.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện tháng 11/2023 ước đạt 705 tỷ đồng, đạt 9,5% kế hoạch vốn năm 2023; tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 689 tỷ đồng, tăng 3,5% so với tháng 10/2023 và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2022; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 15,1 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng 10/2023 và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Lũy kế 11 tháng năm 2023, ước vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là 5.515 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ, đạt 74,5% so với kế hoạch vốn được giao. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 5.342 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2022; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 173 tỷ đồng, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Xét theo cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, lũy kế 11 tháng năm 2023, khối lượng vốn cân đối ngân sách tỉnh ước đạt 3.753 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 505 tỷ đồng, xỏ số kiến thiết ước đạt 115 tỷ đồng, vốn khác ước đạt 969 tỷ đồng. Tỷ lệ đạt so với kế hoạch vốn được giao lần lượt là 71,1%; 88,3%; 75,8 và 82,6%. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu có tỷ trọng trong cơ cấu nguồn vốn thấp nhất nhưng tỷ lệ đạt kế hoạch vốn cao nhất, chủ yếu có sự đóng góp từ khối lượng thực hiện cao của dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiêu - phần cơ sở hạ tầng dùng chung (dự án này có kế hoạch vốn 370 tỷ đồng).

8.2. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

Thu hút đầu tư trong nước, tính đến 15/11/2023, thành phố đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 23 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký mới 8.788 tỷ đồng. Trong đó, có 09 dự án cấp mới nằm ngoài KCN với tổng vốn đầu tư 6.297,2 tỷ đồng; có 14 dự án cấp mới nằm trong KCN, KCNC & KCNTT với tổng vốn đầu tư 2.490,8 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15/11/2023, thành phố thu hút được 181,006 triệu USD (so cùng kỳ năm 2022 là 133,397 triệu USD), trong đó: có 96 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới là 149,931 triệu USD (so cùng kỳ năm 2022: 45 dự án cấp mới với vốn đăng ký cấp mới là 69,657 triệu USD); có 37 lượt dự án điều chỉnh vốn với tổng vốn tăng thêm 20,644 triệu USD (so cùng kỳ năm 2022: 33 lượt dự án với tổng vốn 5,694 triệu USD); có 33 lượt mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế với tổng giá trị 10,431 triệu USD (so cùng kỳ năm 2022: 46 lượt với tổng giá trị: 58,046 triệu USD).

8.3. Tình hình triển khai một số công trình trọng điểm

- *Dự án Trung tâm y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 1)*: đây là một trong các dự án có khối lượng thực hiện cao trong các tháng cuối năm. Giá trị khối lượng tháng 10/2023 đạt 22 tỷ đồng và ước tháng 11/2023 đạt 40 tỷ đồng. Lũy kế từ khi khởi công đến hết tháng 11/2023, dự kiến vốn đầu tư thực hiện của dự án đạt 197 tỷ đồng, bằng 49,5% tổng mức đầu tư. Dự án đang thi công các hạng mục của khối nhà chính 6 tầng và triển khai nhập phần thiết bị báo cháy.

- *Dự án Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 601*: là công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố, dự án Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 601 từ Hòa Sơn đi Hòa Bắc dài 35,6km, có tổng mức đầu tư điều chỉnh từ 643 tỷ đồng lên 723 tỷ đồng nhưng kéo dài nhiều năm và vẫn còn dang dở. Tính từ khi khởi công đến nay, giá trị thực hiện lũy kế của dự án ước thực hiện gần 82% tổng mức đầu tư, tương đương 592 tỷ đồng.

- *Dự án Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng (giai đoạn 1)*: năm 2023, thành phố phân bổ 122 tỷ đồng đối với dự án Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng (giai đoạn 1), bao gồm 77 tỷ đồng từ nguồn vốn xổ số kiến thiết và 45 tỷ đồng từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu. Khối lượng thực hiện của dự án từ khi khởi công đến hết tháng báo cáo ước đạt 248 tỷ đồng, bằng 75,0% tổng mức đầu tư (331 tỷ đồng). Dự án đã thi công hoàn thành phần hoàn thiện và đang lắp đặt các thiết bị Khối nhà tích hợp cơ sở và Khối nhà thực hành E; gói thầu Xây lắp các phân bổ sung dự kiến hoàn thành vào tháng 11/2023. Hiện nay, dự án còn vướng 14 hồ sơ đất ở và 05 hồ sơ đất nông nghiệp.

- *Dự án Đầu tư xây dựng Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng*: với mức vốn đầu tư 789 tỷ đồng, dự án dự kiến hoàn thành vào tháng 10/2024; giá trị khối lượng của tháng 10/2023 và tháng 11/2023 đạt lần lượt 25 tỷ đồng và 45 tỷ đồng. Lũy kế vốn đầu tư thực hiện của dự án tính từ khi khởi công đến nay ước đạt 185 tỷ đồng, tương đương 23,4% tổng mức đầu tư.

- *Dự án Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (giai đoạn 3)*: các hạng mục đầu tư xây dựng của dự án, gồm: nhà trạm xử lý nước thải; trạm bơm HC 03, HC 06; đường ống công nghệ và các trang thiết bị liên quan về điện, công nghệ tự động hóa, thiết bị xử lý. Tính từ khi khởi công đến hết tháng 11/2023, tổng giá trị vốn đầu

tư của dự án ước thực hiện 456 tỷ đồng, đạt 77,3% so với tổng mức đầu tư theo kế hoạch (590 tỷ đồng).

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều rủi ro và bất ổn, bao gồm căng thẳng thương mại, xung đột địa chính trị và lạm phát, tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng. Ước tính tháng 11/2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hai chiều đạt 255 triệu USD, tăng 3,2% so với tháng trước và giảm 17,8% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 148 triệu USD, dự kiến tăng 1,3% so với tháng trước và giảm 16,0% so với tháng cùng kỳ; nhập khẩu đạt 107 triệu USD, tăng 5,8% so với tháng trước và giảm 20,3% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 2.716 triệu USD, giảm 16,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa 11 tháng ước đạt 1.678 triệu USD, giảm 12,3%; nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.039 triệu USD, giảm 23,1%. Cán cân thương mại hàng hóa 11 tháng tiếp tục duy trì xuất siêu gần 639 triệu USD.

Kim ngạch một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của thành phố 11 tháng năm 2023 như sau: hàng dệt may ước đạt 447 triệu USD, giảm 11% so với cùng kỳ 2022; thủy sản ước đạt 196,5 triệu USD, giảm 11,9%; thủ công mỹ nghệ và sản phẩm gỗ ước đạt 20,2 triệu USD, giảm 9,1%; đồ chơi trẻ em ước đạt 90,4 triệu USD, giảm 8%; cao su thành phẩm ước đạt 121,5 triệu USD, tăng 4,1%; động cơ, thiết bị điện và sản phẩm điện tử ước đạt 577 triệu USD, giảm 10%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Tháng 11/2023, thành phố đã tổ chức được 05 phiên giao dịch việc làm; số lượt doanh nghiệp tham gia là 399 đơn vị, tổng số lượt vị trí cần tuyển tại các phiên giao dịch là 27.080 lượt người; đã giải quyết việc làm cho 349 lao động. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã tổ chức được tổng 41 phiên giao dịch; số lượt doanh nghiệp tham gia là 4.263 đơn vị, tổng số lượt vị trí cần tuyển là 242.754 lượt người; đã giải quyết được 3.250 lao động có việc làm.

Đối với chương trình cho vay vốn giải quyết việc làm, hiện nay, tổng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm đang quản lý, điều hành là 3.059,6 tỷ đồng; đã thực hiện giải ngân 14.914 dự án với kinh phí 1.017,3 tỷ đồng, góp phần tạo việc làm cho 14.955 lao động (mức vay bình quân gần 68 triệu đồng/lao động). Thẩm định và có quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 15.719 trường hợp với số tiền chi trả: 345,839 tỷ đồng. Tổng các thành phần kinh tế trên địa bàn

thành phố ước tạo việc làm cho 1.020 lao động; trong đó, có 1.010 vị trí việc làm tăng thêm¹.

Về lĩnh vực quản lý và cấp phép lao động là người nước ngoài: Trong tháng, đã thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động là người nước ngoài của 94 doanh nghiệp cho 130 vị trí. Thực hiện cấp phép cho 100 trường hợp trong đó: cấp mới: 58 trường hợp, gia hạn: 29 trường hợp; cấp lại: 13 trường hợp. Tổ chức kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng người lao động nước ngoài tại một số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Về lĩnh vực xuất khẩu lao động: Từ đầu năm đến nay đã đưa được 68 người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hungary (trong đó: lao động có hộ khẩu Đà Nẵng là 15 người).

Về lĩnh vực an toàn lao động (ATLĐ): Thành phố tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “đẩy mạnh công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”. Kiểm tra hồ sơ do Sở Xây dựng đề nghị các chủ đầu tư cung cấp về chấp thuận lắp đặt thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ. Tiếp nhận đăng ký khai báo thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ của các doanh nghiệp. Tổ chức tập huấn triển khai các quy định về an toàn vệ sinh lao động cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và bảo trợ xã hội

2.1. Công tác đền ơn đáp nghĩa

Tháng 11/2023, thành phố tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng tại thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, phê duyệt mức quà và kinh phí thăm, tặng quà các đơn vị, địa phương nhân dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tiếp tục giải quyết chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và chính sách khác theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành.

2.2. Công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội

a) Công tác giảm nghèo

Trong tháng, thành phố đã xây dựng kế hoạch về Tháng cao điểm vì người nghèo; triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm năm 2023. Bên cạnh đó, thành phố tổ chức hội nghị sơ kết tình hình triển khai thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2023 trên địa bàn thành phố; xét tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố trong triển khai thực hiện Phong trào “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; kiểm tra công tác giảm nghèo tại quận Cẩm Lệ và huyện Hòa Vang.

¹ Từ đầu năm đến nay, tổng các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố ước tạo việc làm cho 36.426 lao động; trong đó, có 28.939 vị trí việc làm tăng thêm

b) Công tác bảo trợ xã hội

Thành phố đã triển khai các hoạt động Tháng hành động Người cao tuổi năm 2023; hướng dẫn các địa phương về tặng quà cho người cao tuổi. Bên cạnh đó, thực hiện chi trả không dùng tiền mặt đến các đối tượng bảo trợ xã hội đã đăng ký qua tài khoản ATM; đồng thời, đề nghị các địa phương tăng cường thực hiện chi trả không dùng tiền mặt.

Tổ chức 02 lớp tập huấn nghiệp vụ, chính sách, quy trình trợ giúp, quản lý cho cán bộ hội, cơ sở trợ giúp xã hội, cán bộ bảo trợ xã hội và cộng tác viên công tác xã hội xã, phường. Phối hợp với các địa phương tiếp tục cập nhật dữ liệu bảo trợ xã hội, giải quyết hồ sơ trực tuyến...; kiểm tra, tiếp nhận các đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội. Tiếp tục công tác phối hợp xử lý tình trạng người lang thang xin ăn.

2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch tập huấn, tuyên truyền về chăm sóc toàn diện trẻ em đến 08 tuổi cho phụ huynh, người chăm sóc trẻ trên địa bàn quận Hải Châu, Thanh Khê; tuyên truyền Ngày trẻ em thế giới 20/11. Phối hợp tổ chức lớp tập huấn về hỗ trợ trẻ em khuyết tật cho các ngành, hội đoàn thể và cha mẹ/người chăm sóc trẻ em khuyết tật. Tiếp tục triển khai các hoạt động dự án Thành phố thân thiện với trẻ em do tổ chức UNICEF tài trợ và dự án phòng ngừa lao động trẻ em do tổ chức Tầm nhìn thế giới tài trợ.

Quỹ Bảo trợ trẻ em: Triển khai chương trình dinh dưỡng cho 177 trẻ em suy dinh dưỡng thuộc 140 hộ nghèo, hộ cận nghèo; phối hợp tổ chức 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực bảo vệ trẻ em cho hơn 200 bà mẹ tại một số xã của huyện Hòa Vang; phối hợp khảo sát, chọn địa điểm hỗ trợ dụng cụ học tập cho học sinh khó khăn; phối hợp hoàn thiện Văn kiện dự án Giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2026.

Công tác Bình đẳng giới: Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì Bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2023. Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động cấp thành phố, với các hoạt động tuyên truyền, phát động Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2023. Nhân dịp này, thành phố tặng quà bằng tiền mặt cho 45 chị em Phụ nữ mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục bệnh quy định, người khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo, với mức 2 triệu đồng/người.

2.4. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Thành phố tiếp tục tổ chức tuyên truyền phòng, ngừa tệ nạn ma túy, mại dâm tại 10 trường THCS, THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, các trường Cao đẳng, Đại học trên địa bàn thành phố; treo 280 tấm băng rôn dọc tuyên truyền về phòng, chống ma túy trên các tuyến đường.

Trong tháng 11/2023, Cơ sở xã hội Bầu Bàng tiếp nhận 31 học viên vào cai nghiện², giải quyết cho về cộng đồng đúng thời hạn 48 học viên, chấp hành hình phạt tù 05 học viên, công an nhận lại 02 học viên. Hiện Cơ sở đang quản lý, cai nghiện, giáo dục, dạy nghề cho 403 học viên; trong đó, có 381 học viên có Quyết định (có 48 người ngoài thành phố) và 22 học viên không có nơi cư trú ổn định đang chờ Quyết định của Tòa án. UBND các xã, phường đã lập hồ sơ cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho 8 người, 02 người tái nghiện đưa đi cai nghiện tập trung. Hiện có 60 người đang cai tại gia đình, cộng đồng, trong đó có 17 người có việc làm, chiếm tỷ lệ 28,3%.

3. Giáo dục và Đào tạo

Công tác trọng tâm của ngành Giáo dục trong tháng 11/2023 là hướng dẫn công tác tuyển sinh lớp 10 tiếng Pháp chương trình tăng cường; hoàn thiện tài liệu giáo dục địa phương lớp 8, 11; tiếp tục triển khai biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương lớp 9, 12. Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp thành phố năm học 2023-2024, công tác đăng ký tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2024-2025. Tổ chức các hoạt động nhân ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11) và Kỷ niệm 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2023).

Ngày 6/11/2023, tại Khách sạn Novotel Đà Nẵng, đã diễn ra Ngày hội Thông tin giáo dục Australia do Chính phủ Australia tổ chức. Ngày hội đã thu hút sự tham gia của hàng trăm học sinh các trường THCS, THPT và phụ huynh trên địa bàn thành phố.

Trong tháng 11/2023, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa lớn kéo dài, gây ngập úng nhiều khu vực, thành phố đã kịp thời ban hành thông báo khẩn cho học sinh, học viên, sinh viên trên địa bàn thành phố nghỉ học để đảm bảo an toàn.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Sau khi nước mưa rút, nhiều địa phương đã nhanh chóng vào cuộc xử lý môi trường để phòng, chống dịch bệnh lây lan. Ngành y tế khuyến cáo, mưa lớn gây ngập nhiều nơi là điều kiện thuận lợi để các loại vi khuẩn sinh sôi, phát triển. Vì vậy, các địa phương, người dân cần chủ động triển khai dọn dẹp vệ môi trường xung quanh. Những loại dịch bệnh dễ xuất hiện, bùng phát trong và sau khi mưa lũ diễn ra là tiêu chảy cấp, đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, các bệnh ngoài da...

4.1. Tình hình dịch bệnh

Sốt xuất huyết (SXH): từ đầu năm đến ngày 31/10/2023, toàn thành phố ghi nhận 2.087 ca, giảm 72,5% so với cùng kỳ năm 2022. Ổ dịch nhỏ: ghi nhận 120 ổ dịch, giảm 84,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Tay chân miệng (TCM): từ đầu năm đến ngày 31/10/2023, toàn thành phố ghi nhận 1.133 ca, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2022. Toàn thành phố ghi nhận 20 ổ dịch nhỏ, tăng 122,2% so với cùng kỳ năm 2022. Thành phố đã ghi nhận ca mắc TCM độ 2b, chưa ghi nhận ca mắc TCM nặng độ III trở lên và chưa ghi nhận tử vong do TCM.

² Trong đó: 12 người cai nghiện tự nguyện.

Dịch bệnh Covid-19: từ đầu năm đến ngày 31/10/2023, toàn thành phố ghi nhận 2.764 trường hợp, giảm 98,9% so với cùng kỳ năm 2022 và chưa ghi nhận ca tử vong.

Các bệnh truyền nhiễm khác: chưa ghi nhận lây lan, bùng phát thành dịch.

4.2. Chương trình Tiêm chủng mở rộng

Tính đến ngày 31/10/2023, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ đạt 68,95%, trong đó các loại vắc xin: BCG đạt tỷ lệ: 83,84%; vắc xin Bạch liệt 3: 76,81%; DTC - VGB - Hib mũi 3: 68,51%; Sởi: 70,89%; Viêm gan B < 24h: 79,83% ; phụ nữ có thai được bảo vệ uốn ván UV2: 77,47%.

4.3. Tình hình nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS, kết quả tính đến ngày 31/10/2023 như sau:

Thông tin	10 tháng năm 2022		10 tháng năm 2023		Lũy kế từ khi phát hiện ca đầu tiên tại Đà Nẵng	
	Chung	Đà Nẵng	Chung	Đà Nẵng	Chung	Đà Nẵng
Phát hiện nhiễm mới	197	98	149	57	3.576	1.894
Bệnh nhân AIDS	19	15	1	1	1.059	877
Tử vong do AIDS	2	2	5	5	518	490
Số người còn sống					3.058	1.404

Tình hình điều trị Methadone: tính đến ngày 31/10/2023, tiếp nhận điều trị 31 bệnh nhân, ra khỏi chương trình là 34 bệnh nhân, hiện đang điều trị cho 271 bệnh nhân.

4.4. Tình hình khám, chữa bệnh

Tình hình khám bệnh: trong tháng 10/2023, số lượt khám chữa bệnh toàn thành phố đạt 333.804 lượt, trong đó số lượt khám chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế 210.569 lượt chiếm 63,08%.

Tình hình điều trị nội trú: trong tháng 10/2023, số lượt điều trị nội trú toàn thành phố đạt 36.104 lượt, số lượt điều trị nội trú bằng bảo hiểm y tế 33.884 lượt đạt 93,85%.

4.5. Chương trình mục tiêu dân số

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Dân số và các Biện pháp tránh thai tính đến ngày 31/10/2023: tổng số trẻ sinh ra 11.251 trẻ, trong đó: 5.751 bé trai; tăng 1.162 trẻ so cùng kỳ năm 2022. Tỷ số giới tính: 104,6 bé trai/100 bé gái. Số trẻ sinh 3+ là 488 trẻ, tăng 44 trẻ so cùng kỳ năm 2022; tỷ lệ sinh 3+ là 4,34%.

Tổng các biện pháp tránh thai: 51.325/40.200, đạt 127,7% trong đó: dụng cụ tử cung đạt 7.375/7.200 (đạt 102,4%); 212 ca triệt sản; thuốc cấy đạt 788/700 (đạt 112,6%), thuốc tiêm tránh thai 1.168/1.000 (đạt 116,8%), viên uống tránh thai đạt 9.601/7.300 (đạt 131,5%), bao cao su đạt 32.181/24.000 (đạt 134,1%).

Thực hiện chỉ tiêu kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh: số phụ nữ mang thai được sàng lọc: 9.833/12.376(người), (đạt 79,5%). Số trẻ em sàng lọc sơ sinh: 10.220/11.251(trẻ), đạt 90,8%.

5. Văn hóa - Thể thao

5.1. Lĩnh vực văn hóa

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, quản lý quảng cáo: Thành phố thực hiện tuyên truyền thành tựu bảo đảm quyền con người nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Nhân quyền thế giới. Đồng thời, thực hiện hai đợt tuyên truyền bằng xe lưu động “Tháng hành động vì bình đẳng giới” năm 2023 trên toàn địa bàn thành phố.

Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và thực hiện Đề án “Xây dựng nếp sống văn hóa văn minh đô thị”: Thành phố triển khai Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố. Bên cạnh đó, chuẩn bị các nội dung cho việc tổ chức “Hội thi Văn hoá học đường năm 2023”; Chuẩn bị các nội dung cho đoàn dân tộc Cơ Tu thành phố tham dự Ngày hội trình diễn cây nêu và giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc Việt Nam lần thứ II, năm 2023 tổ chức tại Hà Nội.

Hoạt động văn hóa - nghệ thuật: Tiếp tục triển khai các công việc liên quan đến Đề án “Tổ chức các sự kiện, lễ hội văn hóa đặc sắc hằng năm, gắn với thiết lập chuỗi sự kiện, văn hóa lễ hội về đêm của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022 - 2026”. Ngoài ra, chuẩn bị công tác tổ chức Ngày hội người nước ngoài thành phố Đà Nẵng năm 2023; Ngày hội Văn hóa sáng tạo Đà Nẵng năm 2023; xây dựng Kế hoạch tổ chức Liên hoan Phim Châu Á Đà Nẵng lần thứ II và Kế hoạch tổng thể Lễ hội Pháo hoa Quốc tế năm 2024.

Nhà hát Trưng Vương tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng cáo nhằm khai thác tối đa công suất sử dụng của Rạp và làm việc với các đối tác để tăng tần suất hoạt động của Nhà hát và Đoàn ca múa nhạc; tiếp tục tổ chức thành công Chương trình Sing With Me số 8 tạo điểm hẹn âm nhạc cho người dân và du khách tại khu vực Công viên Apec. Trong tháng, Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh tổ chức được 15 buổi biểu diễn thu hút được hơn 10.000 lượt người xem; các chương trình “Hồn Việt”, “Con đường di sản”, “Sân khấu học đường” được duy trì diễn ra thường xuyên.

Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh thành phố tổ chức Tuần phim Việt Nam “Chào mừng Liên hoan phim Việt Nam lần thứ XXIII”. dịp này, Trung tâm tổ chức trình chiếu miễn phí 15 phim điện ảnh tham gia dự thi Liên hoan phim; tổ chức Tuần phim Hàn Quốc, dự kiến từ ngày 26/11 - 30/11 tại Rạp lê Độ. Ngoài ra, phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận Hải Châu tiếp tục mở các lớp năng khiếu năm 2023 cho

nhiều lứa tuổi; tổ chức sinh hoạt các câu lạc bộ; tăng cường khai thác và quảng bá Rạp Lê Độ; tổ chức Lớp tập huấn nghệ thuật Hô hát Bài Chòi 2023.

Thành phố đã tổ chức thành công vòng phỏng vấn và công bố kết quả Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc Đà Nẵng 2023. Trong tháng, Thư viện Khoa học Tổng hợp phục vụ gần 68.200 lượt đọc, mượn; luân chuyển gần 176.400 lượt bao gồm phục vụ bạn đọc tại chỗ, lượt truy cập web, truy cập sách điện tử, tài liệu số, tổ chức sự kiện, luân chuyển cơ sở.

Di sản văn hoá: Tiếp tục theo dõi, rà soát tiến độ triển khai Đề cương chi tiết Bảo tàng Đà Nẵng tại cơ sở mới 42-44 Bạch Đằng; tập trung đầu tư, tôn tạo, đảm bảo tiến độ các Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Thành Điện Hải (giai đoạn 2); dự án Bảo tàng Điều khắc Chăm (cơ sở 2); di tích quốc gia Hải Vân Quan. Hoàn thành báo cáo tổng kiểm kê di tích trên địa bàn các quận, huyện tại thành phố Đà Nẵng với 356 di tích được kiểm kê. Hoàn thành bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích đối với 05 di tích cấp thành phố, tiếp tục bổ sung nội dung lý lịch di tích; triển khai đo đạc hiện trạng đất đai, lập bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích đối với 04 di tích cấp quốc gia.

Các bảo tàng tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, truyền thông cập nhật tin tức, sự kiện để thu hút khách đến tham quan, duy trì sự kết nối với công chúng trên website và các mạng xã hội, tích cực tổ chức các triển lãm theo kế hoạch; đón các đoàn ngoại giao văn hóa, triển khai Kế hoạch giáo dục – truyền thông năm 2023 và tổ chức chuỗi hoạt động nhân kỷ niệm Ngày Di sản văn hóa năm 2023. Các hoạt động là dịp để mọi người tham quan, trải nghiệm, góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân gian truyền thống trong xã hội đương đại; tạo cơ hội cho các chủ thể thực hành di sản văn hóa được giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm và phát triển thị trường. Đồng thời, thông qua các chương trình có thể kết nối du khách, các công ty lữ hành, du lịch với các sản phẩm văn hóa của người dân thành phố Đà Nẵng.

Công tác nghiên cứu, sưu tầm được thực hiện với việc tiếp tục kêu gọi hiến tặng, phục chế tài liệu, hiện vật cho các bảo tàng, tiếp tục chỉnh lý trưng bày các chuyên đề, kiểm kê, bảo quản hiện vật.

Trong tháng, Bảo tàng Điều khắc Chăm đón 15.900 khách; Bảo tàng Đà Nẵng ước đón 5.590 lượt khách; Bảo tàng Mỹ thuật đón 2.800 lượt khách.

5.2. Lĩnh vực thể thao

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: Vòng 2, Giải bóng chuyền vô địch quốc gia 2023 khởi tranh tại Đà Nẵng với sự tham gia của 10 đội mạnh đã lọt vào vòng 2 của các tỉnh, thành trong cả nước; Giải bóng chuyền “Thanh niên Đà Nẵng” với sự tham gia của hơn 300 vận động viên đến từ 20 đội bóng; qua Giải đấu giúp

phát hiện tài năng nổi bật, dự nguồn vào các đội tuyển bóng chuyên và tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng tham gia các giải đấu cao hơn.

Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: Tính đến hết 13/11/2023, Đoàn thể thao thành phố Đà Nẵng đạt tổng cộng 218 HCV, 212 HCB, 290 HCD, trong đó, các giải trong nước đạt 198 HCV, 206 HCB, 280 HCD, các giải quốc tế đạt 20 HCV, 6 HCB, 10 HCD (trong đó, SEA Games 32 đạt 8 HCV, 5 HCB, 5 HCD và ASIAD 19 đạt 02 HCD ở môn Đua thuyền Rowing).

6. Trật tự an toàn xã hội

6.1. Tình hình cháy, nổ

Từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 08 vụ cháy nổ, làm 01 người chết và 02 người bị thương, giá trị tài sản bị thiệt hại ước tính ban đầu là 119,15 triệu đồng. Số vụ cháy tăng 03 vụ so với tháng trước và không tăng không giảm số vụ so với cùng kỳ năm 2022. Xét theo loại cháy: nhà ở đơn lẻ: 05 vụ; phương tiện giao thông (tàu cá): 01 vụ; kho bãi: 02 vụ. Xét theo nguyên nhân: 04 vụ do chập điện; 01 vụ do sơ suất, bất cẩn trong sử dụng nguồn lửa, nhiệt; 01 vụ do hàn cắt kim loại; 02 vụ đang điều tra. Xét theo địa bàn: 02 vụ quận Thanh Khê; 02 vụ quận Sơn Trà; 03 vụ quận Liên Chiểu; 01 vụ huyện Hoà Vang.

Cộng dồn từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/11/2023, thành phố đã xảy ra 78 vụ cháy, làm 03 người chết và 02 người bị thương, giá trị tài sản thiệt hại ước tính sơ bộ khoảng 77.898 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, tăng 12 vụ cháy, nổ, tăng 03 người chết, tăng 02 người bị thương và tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính tăng lên đáng kể (chưa kể những giá trị thiệt hại đang còn tiến hành thống kê).

6.2. Tai nạn giao thông

a) Tai nạn giao thông đường bộ: Từ ngày 15/10/2023 đến ngày 14/11/2023, trên địa bàn thành phố xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 08 người và 35 người bị thương. So với tháng trước: tăng 26 vụ, tăng 05 người chết và tăng 30 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2022, tai nạn giao thông đã tăng trên cả 03 tiêu chí: tăng 33 vụ, tăng 08 người chết và tăng 35 người bị thương.

Tính chung 11 tháng (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/11/2023), toàn thành phố đã xảy ra 89 vụ tai nạn giao thông làm 39 người chết và 83 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2022: tăng 07 vụ tai nạn giao thông, giảm 17 người chết và tăng 27 người bị thương.

b) Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy: trong 11 tháng qua, toàn thành phố không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy, không có biến động so với cùng kỳ năm trước.

7. Môi trường

Nhìn chung, trên địa bàn thành phố không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường. Các lực lượng chức năng đã tập trung công

tác nắm tình hình và tổ chức kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Trong tháng 11/2023, lực lượng chức năng đã phát hiện xử lý vi phạm hành chính 24 vụ/24 đối tượng với số tiền xử phạt là 292 triệu đồng; tăng 15 vụ/15 đối tượng và số tiền phạt tăng 226 triệu đồng so với tháng 10/2023. Xét theo loại hình vi phạm: vi phạm về an toàn thực phẩm đã phát hiện và xử lý 10 vụ với số tiền xử phạt là 53 triệu đồng; vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị đã phát hiện và xử lý 09 vụ, số tiền xử phạt là 72,5 triệu đồng; vi phạm khác đã phát hiện và xử lý 05 vụ, số tiền xử phạt là 166 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng năm 2023, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 210 vụ, tổng số tiền phạt là 2.276,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 88 vụ vi phạm, số tiền xử phạt cũng giảm 1.525,3 triệu đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm 76 vụ với tổng số tiền phạt là 510,7 triệu đồng; 50 vụ vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị với tổng số tiền phạt là 238,1 triệu đồng và 84 vụ vi phạm khác liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như: y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp... với tổng số tiền phạt là 1.527,7 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp;
- Vụ HTTKQG - TCTK (để b/c);
- Thành uỷ, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Cục Thống kê 5 thành phố trực thuộc TW;
- Cục thống kê tỉnh Quảng Nam;
- Đơn vị trực thuộc Cục Thống kê;
- Một số Sở, ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Vũ

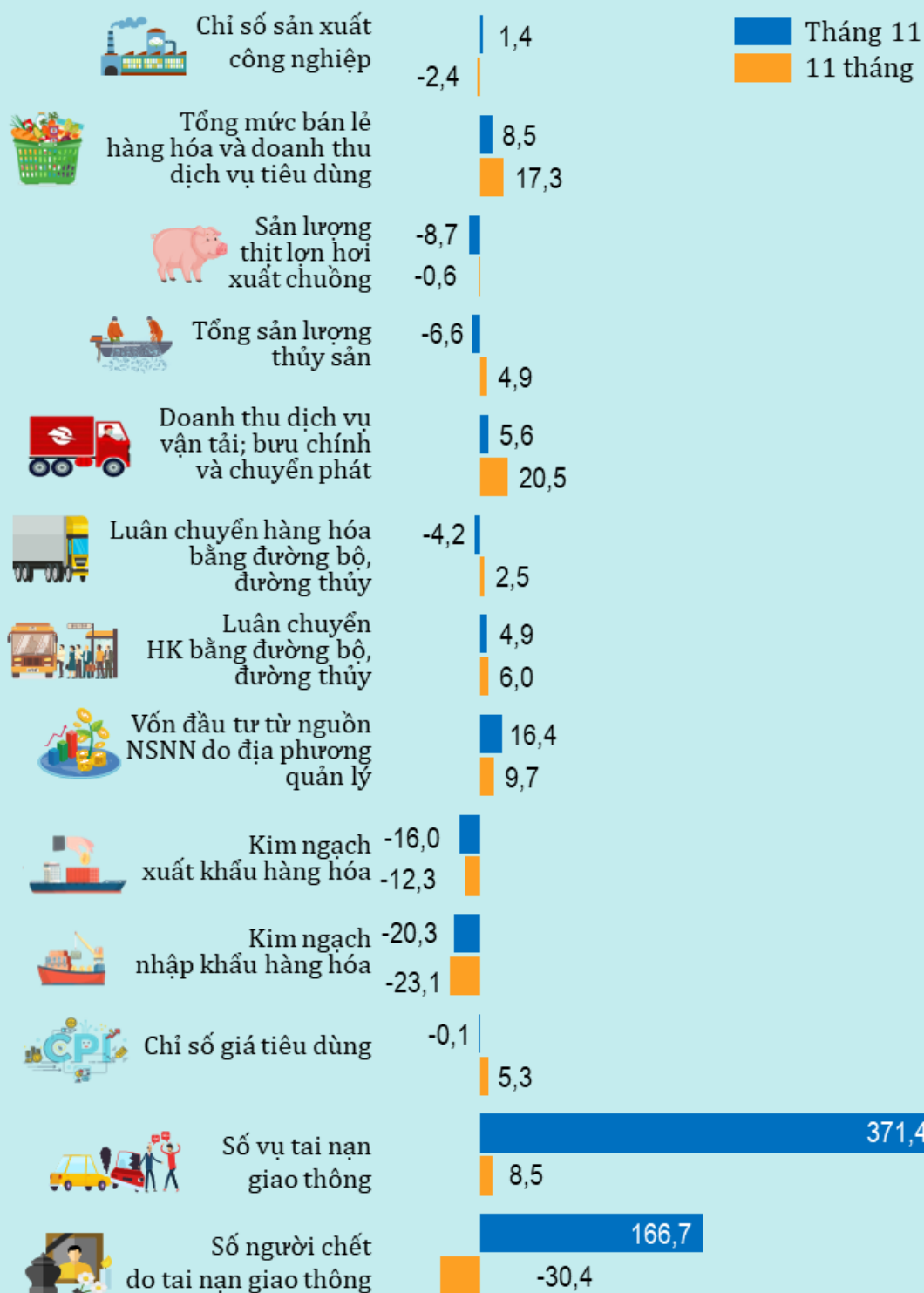


KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023

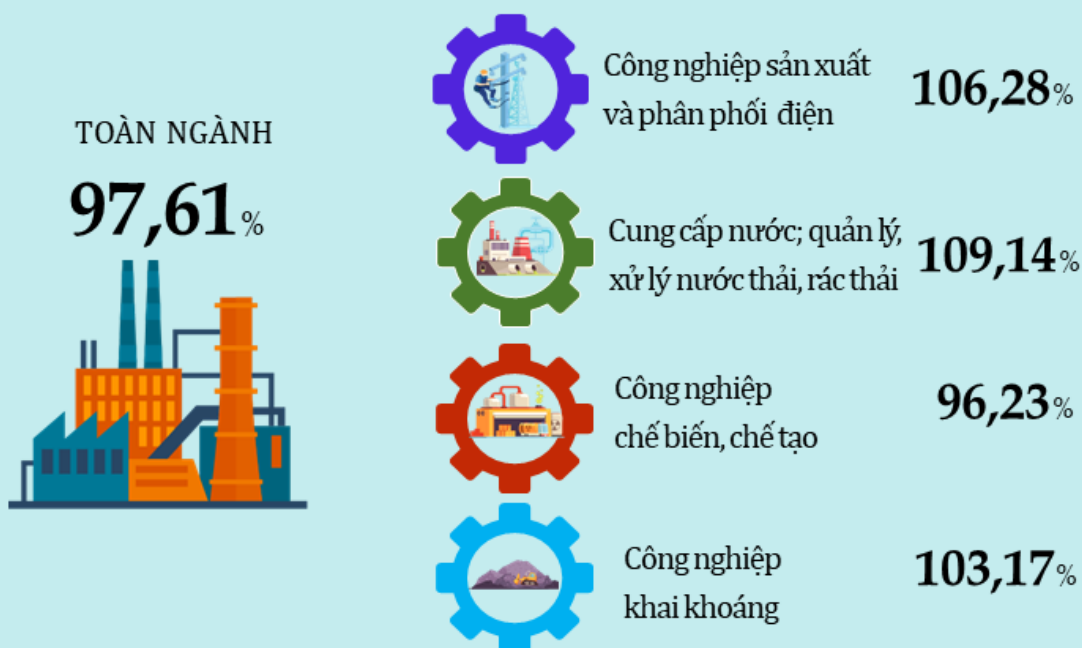
TỐC ĐỘ TĂNG, GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

(So với cùng kỳ năm 2022)

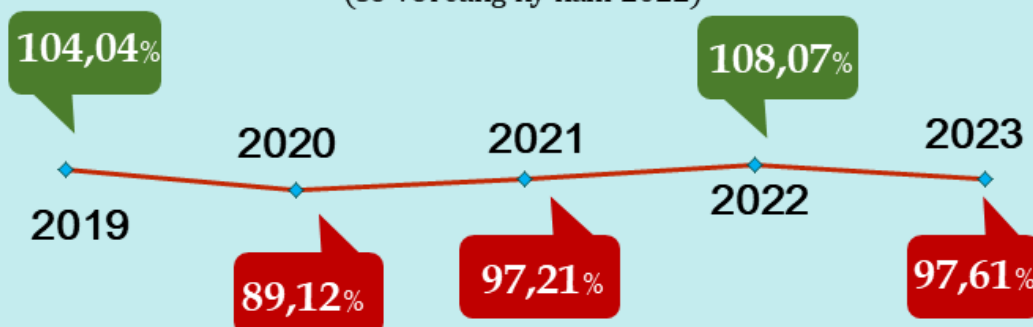


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

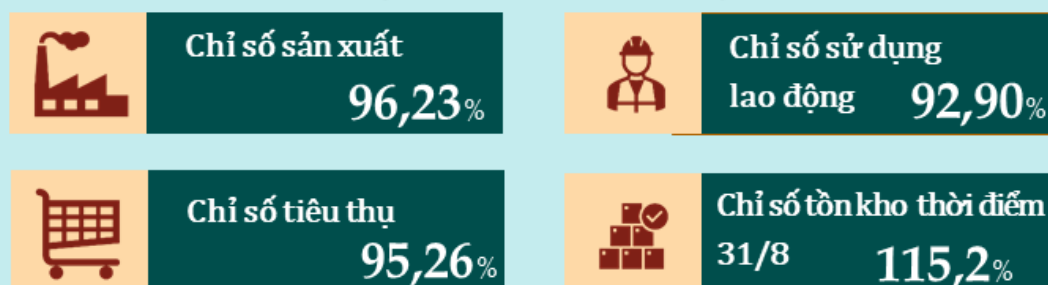
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN 11 THÁNG NĂM 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN THÁNG CÁC NĂM 2019 - 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



MỘT SỐ CHỈ SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO 11 THÁNG NĂM 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
11 THÁNG NĂM 2023

TỔNG SỐ

115.748  **17,3%**
Tỷ đồng



 **6,2%**

Bán lẻ
hàng hóa



 **34,9%**

Lưu trú và
ăn uống



 **134,7%**

Lữ hành và
DV hỗ trợ DL



 **23,8%**

Dịch vụ tiêu
dùng khác

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 11 THÁNG NĂM 2023

Tổng kim ngạch hai chiều: **2.716,3** triệu USD

Xuất khẩu

1.677,5 triệu USD

 **12,3%**



Nhập khẩu

1.038,7 triệu USD

 **23,1%**

Xuất siêu: **638,8** triệu USD

KHÁCH DU LỊCH 11 THÁNG NĂM 2023



102,6%

Cơ sở lưu trú

6.853 nghìn lượt



170,7%

Cơ sở lữ hành

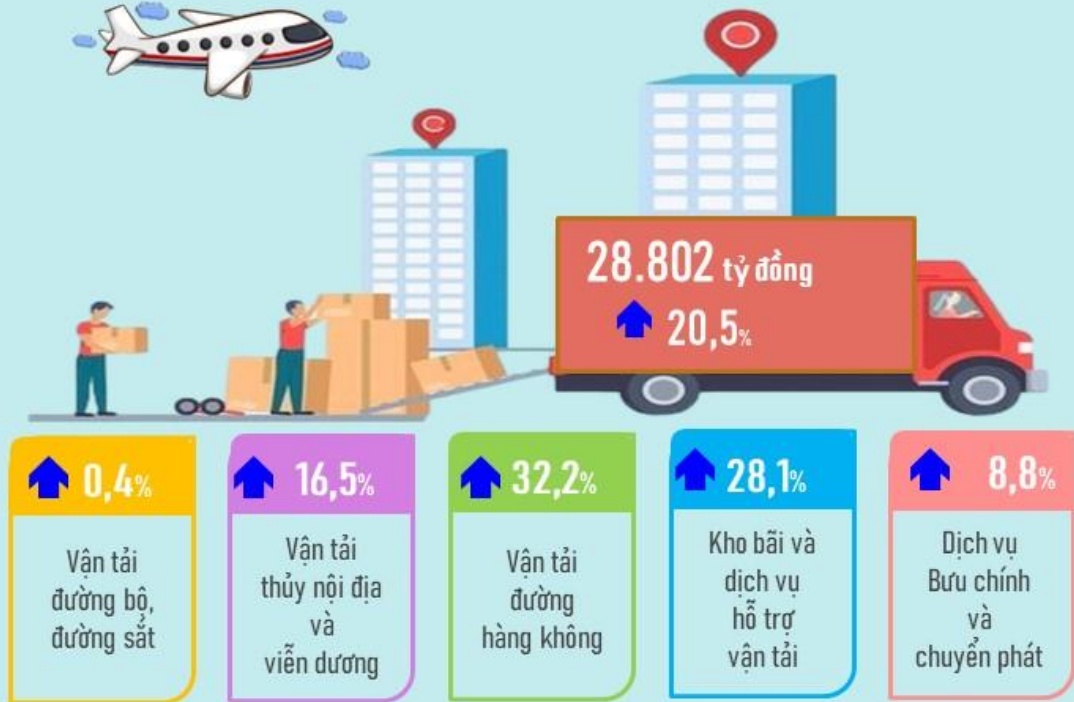
1.375 nghìn lượt



(  Tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2022)

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH

DOANH THU DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI; BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT
11 THÁNG NĂM 2023



VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY
11 THÁNG NĂM 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

22.193 ↑ 10,5%
nghìn lượt
hành khách



Luân chuyển

708 ↑ 6,0%
triệu lượt HK.km



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

39.293 ↑ 2,1%
nghìn tấn
hàng hóa



Luân chuyển

3.921 ↑ 2,5%
triệu Tấn.km



(↑ Tăng so với cùng kỳ năm 2022)

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT TÍNH ĐẾN NGÀY 15/11/2023
(So với cùng kỳ năm 2022)

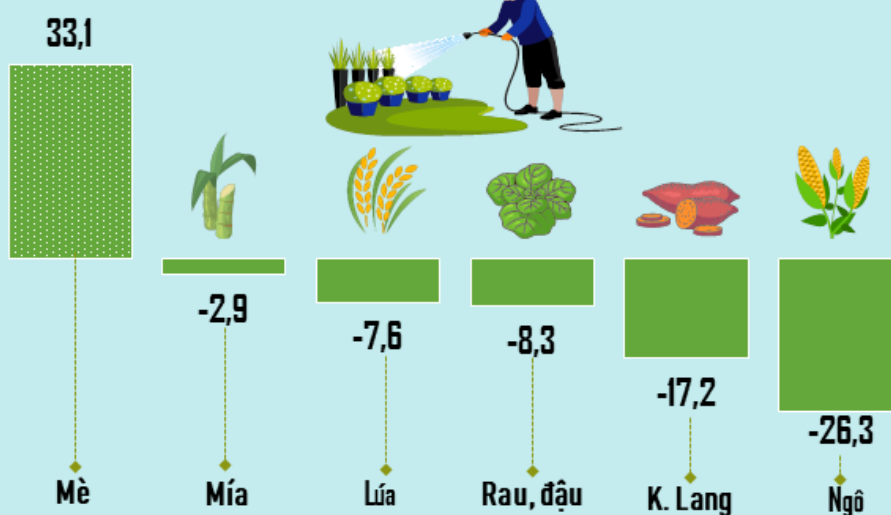
Tổng diện tích gieo trồng
cây hằng năm



6.622,9 Ha

↓ 8,0%

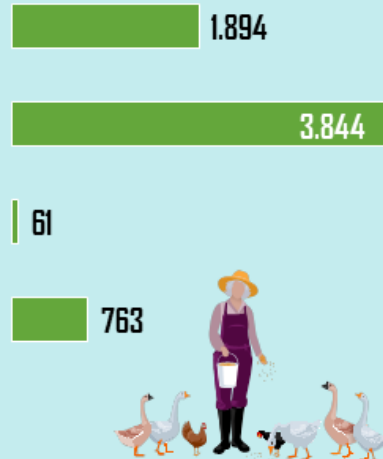
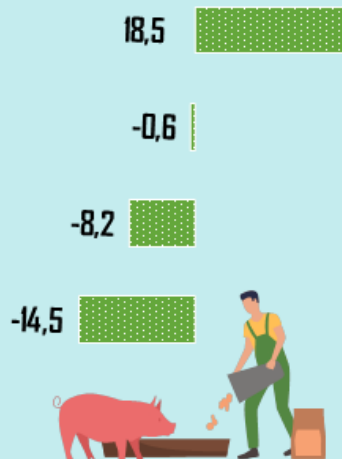
Tốc độ tăng giảm diện tích một số cây trồng (%)



SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 11 THÁNG NĂM 2023

Tốc độ tăng giảm
(%)

Sản lượng
(Tấn)



LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP 11 THÁNG NĂM 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



Diện tích rừng trồng
mới tập trung
580,5 Ha
▲0,4%



Sản lượng gỗ rừng
trồng khai thác
105.840,0 M³
▼3,8%



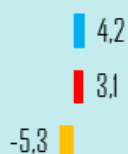
Sản lượng củi
khai thác
91.906 Ste
▼20,1%

LĨNH VỰC THỦY SẢN 11 THÁNG NĂM 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



Cá

Tốc độ tăng (%)



Tôm

Thủy sản
nuôi trồng
1.310 tấn
▼4,3%

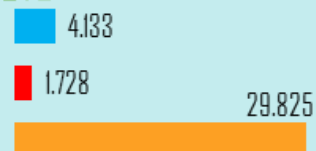


Thủy sản khác

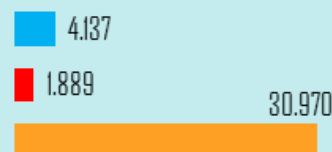
Sản lượng (Tấn)



Thủy sản
khai thác
35.686 tấn
▲5,3%



Tổng sản
lượng thủy sản
36.997 tấn
▲4,9%



ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 11 THÁNG NĂM 2023



Tổng vốn NSNN
địa phương thực hiện

5.515 tỷ đồng



74,5%

So với kế hoạch
năm 2023



9,7%

So với cùng kỳ
năm 2022

THU HÚT ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC 11 THÁNG NĂM 2023

Dự án cấp mới



23

↓ **14,8%**

Vốn đăng ký

8.788

Tỷ đồng

↓ **1,4%**



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐÀ NẴNG 11 THÁNG NĂM 2023

Dự án cấp mới



↑ **113,3%**

96

Dự án điều chỉnh vốn

↑ **12,1%**



37

Lượt góp vốn mua
cổ phần



↓ **28,3%**

33

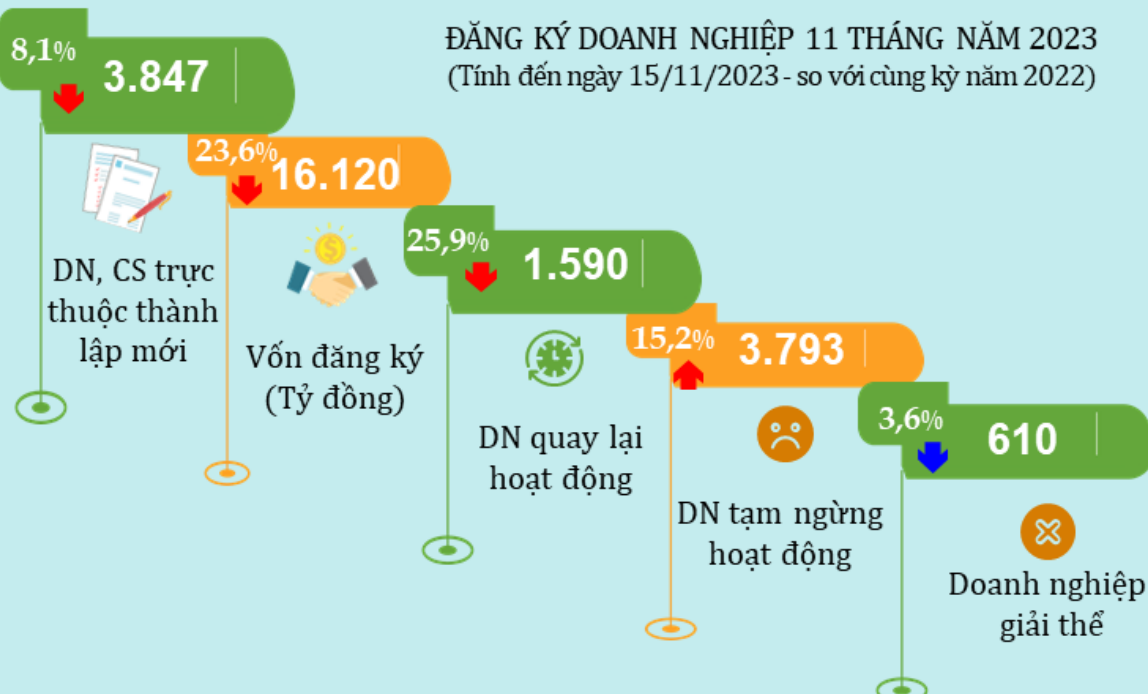
Triệu USD vốn đăng
ký mới và tăng thêm

↑ **126,4%**

170,6

(↑ ↓ Tăng giảm so với cùng kỳ năm 2022)

DOANH NGHIỆP VÀ CHỈ SỐ GIÁ

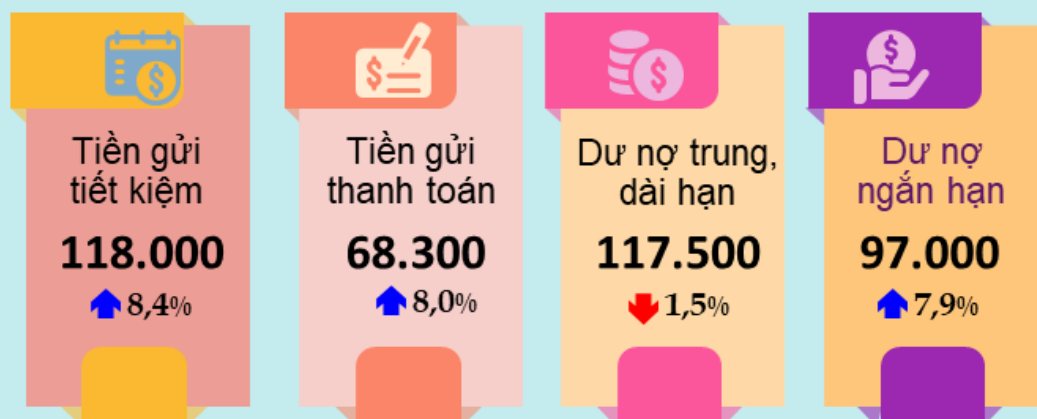


TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CPI, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, ĐÔ LA MỸ (ĐVT:%)



TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THỜI ĐIỂM 31/10/2023
(So với 31/12/2022 – ĐVT: Tỷ đồng)



THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 11 THÁNG 2023
(Tính đến ngày 20/11/2023, so với cùng kỳ năm 2022)

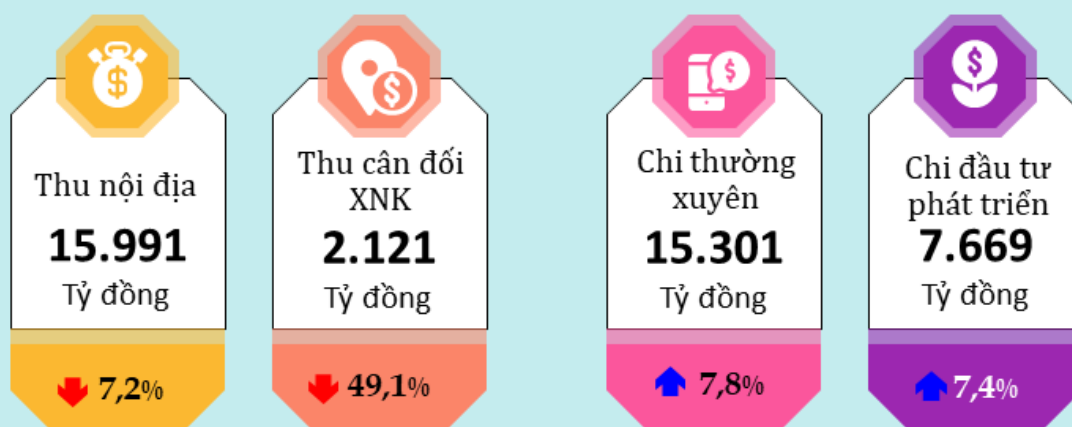
TỔNG THU

18.450 tỷ đồng
↓ 14,7%



TỔNG CHI

23.012 tỷ đồng
↑ 7,8%



(↑ ↓ Tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2022)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/12/2022 đến 14/11/2023)

83 người bị thương
▲ **27** người

89 vụ TNGT
▲ **07** vụ

39 người chết
▼ **17** người



TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ (Tính từ 15/12/2022 đến 14/11/2023)

78 vụ cháy / ▲ **18,2%**

Thiệt hại ước tính **78** Tỷ đồng



LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM (Tính từ 15/12/2022 đến 14/11/2023)

210 vụ

Vi phạm về
môi trường và an toàn vệ sinh
thực phẩm

Phạt tiền
2.276 triệu đồng



76 vụ vi phạm

An toàn vệ sinh thực phẩm
Phạt tiền **511** triệu đồng



50 vụ vi phạm

Xây dựng, môi trường đô thị
Phạt tiền **238** triệu đồng



84 vụ

Vi phạm khác về môi trường
Phạt tiền **1.528** triệu đồng

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tel: 0236.3827680 - Website: cucthongke.danang.gov.vn - Email: tonghopdna@gso.gov.vn

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-CTK ngày tháng 11 năm 2023
của Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)

01 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	7.198,66	6.622,86	92,00
Lúa	4.823,00	4.455,57	92,38
Lúa đông xuân	2.526,00	2.373,97	93,98
Lúa mùa	2.297,00	2.081,60	90,62
Các loại cây khác	2.375,66	2.167,29	91,23
Ngô	155,06	114,31	73,72
Khoai lang	230,78	191,00	82,76
Sắn/Khoai mì	98,20	78,46	79,90
Mía	306,50	297,52	97,07
Mè	147,29	196,10	133,14
Lạc	318,14	256,90	80,75
Rau các loại	844,00	801,00	94,91
Đậu các loại	114,04	77,70	68,13
Hoa	74,50	75,00	100,67
Thuốc lá	6,6	0,2	3,05
Cây lấy củ chất bột khác	14,0	13,6	97,14
Cây hàng năm khác	66,6	65,5	98,3

02 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2023

	Đơn vị tính: %		
	Ước tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Ước tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Bình quân 11 tháng năm 2023 so với bình quân cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	102,96	101,37	97,61
Khai khoáng	100,02	36,55	103,17
Khai khoáng khác	100,16	36,54	103,81
Công nghiệp chế biến , chế tạo	103,97	100,37	96,23
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,54	129,77	112,58
Sản xuất đồ uống	105,37	124,89	119,70
Dệt	112,88	106,25	97,39
Sản xuất trang phục	90,41	77,45	97,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,89	0,00	90,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,72	67,28	81,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,17	128,40	104,20
In, sao chép bản ghi các loại	98,06	211,04	125,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111,66	104,48	98,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,98	98,29	105,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,62	104,58	83,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,59	66,94	73,14
Sản xuất kim loại	105,43	123,69	107,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,92	67,56	74,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,83	84,77	122,80
Sản xuất thiết bị điện	107,24	99,80	102,31
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,14	109,90	113,39
Sản xuất xe có động cơ	98,92	172,15	142,77
Sản xuất phương tiện vận tải khác	150,00	59,20	76,99
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,80	52,26	93,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,82	65,51	60,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,79	89,01	114,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,45	130,14	106,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,62	94,03	109,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,71	99,38	116,89
Thoát nước và xử lý nước thải	101,51	22,08	59,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,42	114,96	103,95

03 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11/2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Đá xây dựng khác	M ³	65.554	1.667.592	36,54	103,81
Thịt cá đông lạnh	Tấn	567	6.582	268,27	74,90
Tôm đông lạnh	Tấn	2.202	21.248	150,71	124,51
Bia các loại	1000 lít	1.957	18.946	142,22	82,35
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	10.755	93.104	129,42	124,52
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	2.206	18.675	83,60	89,74
Bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	55	1.095	183,95	73,55
Bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.238	16.717	75,64	99,76
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	276	2.945	0,00	90,09
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	30.000	487.797	67,28	81,42
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	1.476	14.067	73,00	70,48
Hộp và thùng bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	2.607	20.739	129,95	110,93
Báo in	Triệu trang	104	1.196	92,86	101,92
Sản phẩm in khác	Triệu trang	83	973	0,00	152,92
Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước	Tấn	561	6.421	108,83	96,31
Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Tấn	513	7.842	84,02	109,73
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	106.358	974.053	130,60	97,65
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	201.524	2.499.995	93,70	106,68
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	129	1.111	104,58	83,51
Clanhke xi măng	Tấn	0	126.879	0,00	29,00
Xi măng Portland đen	Tấn	59.409	698.429	97,39	88,47
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	105	2.767	19,98	61,69
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	37.342	428.099	75,11	79,77
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	9.219	96.655	106,00	106,10
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	27.034	276.302	128,72	107,49
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	691	9.755	36,78	84,38
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống, cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	11.474	169.743	73,14	76,70

03 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2023 (tt)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11/2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	323.357	3.971.675	91,98	131,75
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1000 chiếc	26.134	267.297	99,80	102,31
Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong	Bộ	370.000	4.126.634	91,28	100,22
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	173.281	1.347.903	172,15	142,77
Các loại tàu khác	Triệu đồng	14.818	108.707	59,20	76,99
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.080	24.766	15,37	47,25
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	3.744	133.169	29,51	97,21
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	381.689	5.044.037	74,81	74,02
Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con	1.589	46.679	24,57	28,00
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ	Triệu đồng	24.628	276.841	89,01	114,03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	350	3.579	130,14	106,28
Nước uống được	1000 m ³	9.562	109.574	99,38	116,89
Dịch vụ xử lý nước thải	Triệu đồng	1.153	15.598	22,08	59,20
Dịch vụ thu gom rác thải tái chế được	Triệu đồng	29.021	299.600	114,96	103,95

04 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2023 so với kế hoạch	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ 2022
TỔNG SỐ	680.379	704.566	5.514.898	74,47	109,67
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	666.309	689.466	5.341.799	74,42	108,58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	475.130	486.876	3.753.335	71,08	117,42
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	157.852	214.453	1.282.142	72,23	69,69
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.731	82.477	504.794	88,29	7.157,15
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	11.988	12.390	114.655	75,82	-
Vốn khác	105.460	107.723	969.015	82,55	56,47
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	14.070	15.100	173.099	76,06	158,38
Vốn cân đối ngân sách huyện	14.070	15.100	173.099	76,06	158,38
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	100.015	75,11	127,53
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

05 Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ 2022
Tổng số	5.740.682	5.895.753	62.301.902	104,32	106,18
Lương thực, thực phẩm	1.435.484	1.447.556	15.395.680	112,30	111,95
Hàng may mặc	290.507	298.444	3.069.801	91,35	93,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	971.702	928.074	9.962.730	102,07	117,42
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	242.226	246.173	2.240.310	105,20	110,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	453.630	479.256	4.857.230	104,72	117,82
Ô tô các loại	429.956	478.197	5.039.142	102,51	81,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	295.285	308.068	3.787.141	80,96	83,95
Xăng, dầu các loại	955.676	970.464	10.679.669	98,22	103,36
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	26.189	28.150	293.105	86,81	106,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	134.638	168.147	1.555.053	107,75	101,68
Hàng hóa khác	419.480	458.552	4.386.553	148,79	131,41
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	85.909	84.670	1.035.488	81,90	120,43

06 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ 2022
TỔNG SỐ	10.492.962	10.444.066	115.748.373	108,49	117,3
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	5.740.682	5.895.753	62.301.902	104,32	106,2
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.834.105	1.747.594	20.825.718	117,00	134,9
Doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	486.489	407.483	4.720.683	177,89	234,7
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	2.431.685	2.393.235	27.900.071	106,25	123,8

07 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng trước	Tháng 11/2023 so với tháng cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.834.105	1.747.594	20.825.718	95,28	117,00	134,94
Dịch vụ lưu trú	771.162	699.213	8.945.788	90,67	120,89	157,06
Dịch vụ ăn uống	1.062.943	1.048.381	11.879.930	98,63	114,54	122,00
Du lịch lữ hành	486.489	407.483	4.720.683	83,76	177,89	234,65
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.431.685	2.393.235	27.900.071	98,42	106,25	123,80

08 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2023 so với:				Bình quân 11 tháng năm 2023 so với bình quân cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 10 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,52	103,13	103,04	99,95	105,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,98	102,44	101,48	100,27	104,69
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	134,45	115,10	114,47	103,45	106,82
Thực phẩm	118,25	100,39	99,83	100,14	101,98
Ăn uống ngoài gia đình	124,17	102,93	101,53	100,00	107,13
Đồ uống và thuốc lá	116,74	102,88	102,36	99,92	105,22
May mặc, giày dép và mũ nón	113,60	102,69	101,66	100,22	105,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,40	106,22	106,51	99,14	112,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,10	101,60	101,35	100,12	104,05
Thuốc và dịch vụ y tế	103,58	100,32	100,12	100,01	100,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,08	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,51	102,24	105,45	100,16	96,06
Bưu chính viễn thông	94,48	97,52	97,51	99,45	99,20
Giáo dục	120,07	104,90	104,90	100,00	109,55
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	120,41	105,07	105,07	100,00	109,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,18	101,80	101,49	100,08	102,94
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,50	105,30	104,74	100,25	105,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	150,54	110,93	109,93	103,80	104,09
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,74	99,00	101,55	100,28	102,17

09 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng trước	Tháng 11/2023 so với tháng cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	2.485.046	2.572.794	28.802.315	103,53	105,59	120,50
Vận tải hành khách	999.283	1.108.061	12.556.553	110,89	103,67	129,48
Đường sắt	11.790	11.831	197.179	100,35	126,03	145,26
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	5.272	4.977	62.917	94,39	144,02	477,11
Đường bộ	99.206	106.693	1.104.739	107,55	97,95	101,95
Hàng không	883.014	984.560	11.191.718	111,50	103,95	132,21
Vận tải hàng hóa	562.944	560.597	5.890.262	99,58	96,80	98,54
Đường sắt	6.929	6.962	82.514	100,47	218,24	149,90
Đường biển	2.048	2.060	34.768	100,62	60,32	49,20
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	553.968	551.575	5.772.981	99,57	96,35	98,66
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	830.685	810.034	9.333.806	97,51	115,48	128,06
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	92.134	94.102	1.021.693	102,14	108,11	108,75

10 Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy

	Thực hiện tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023	Ước thực hiện 11 tháng năm 2023	Tháng 11/2023 so với tháng trước	Tháng 11/2023 so với tháng cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	2.135	2.146	22.193	100,55	102,57	110,45
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40,0	37,8	472,8	94,41	149,14	517,34
Đường bộ	2.095	2.109	21.720	100,67	101,99	108,59
Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	66.024	67.524	707.771	102,27	104,85	105,98
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	220,2	207,9	2.627,4	94,39	150,11	495,24
Đường bộ	65.803	67.316	705.144	102,30	104,75	105,67
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.411	3.418	39.293	100,23	93,09	102,09
Đường biển	10	11	169	100,62	40,58	41,48
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	3.400	3.408	39.124	100,23	93,46	102,74
Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	354.359	353.229	3.921.176	99,68	95,77	102,49
Đường biển	4.342	4.369	65.622	100,62	53,71	46,00
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	350.017	348.859	3.855.554	99,67	96,72	104,68

11 Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo ³	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	33	89	471,43	-	108,54
Đường bộ	"	33	89	471,43	-	108,54
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	39	266,67	-	69,64
Đường bộ	"	8	39	266,67	-	69,64
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	35	83	700,00	-	148,21
Đường bộ	"	35	83	700,00	-	148,21
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	78	160,00	100,00	118,18
Số người chết	Người	1	3	50	-	-
Số người bị thương	"	2	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	119,15	77.897,85	101,75	938,19	54.830,61

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Công an thành phố Đà Nẵng

³ Số liệu kỳ báo cáo tính từ ngày 15/10/2023 đến 14/11/2023

12 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng; %					
	Số liệu kỳ báo cáo ⁴	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu kỳ báo cáo	Cơ cấu cùng kỳ năm trước
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	18.450.064	21.629.401	85,30	100,00	100,00
Thu nội địa	15.990.556	17.239.267	92,76	86,67	79,70
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.250.465	1.204.277	103,84	6,78	5,57
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.184.704	3.418.724	93,15	17,26	15,81
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.686.135	3.969.375	92,86	19,98	18,34
Thuế thu nhập cá nhân	2.211.878	2.300.391	96,15	11,98	10,64
Thuế bảo vệ môi trường	1.030.194	1.021.219	100,88	5,58	4,72
Thu phí, lệ phí	1.101.506	1.174.047	93,82	5,97	5,43
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	641.018	901.566	71,10	3,47	4,17
Các khoản thu về nhà, đất	2.673.010	3.091.428	86,47	14,49	14,29
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	215.178	178.331	120,66	1,17	0,82
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.838	14.367	96,32	0,08	0,07
Thu khác ngân sách	541.847	786.329	68,91	2,94	3,64
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	760	793	95,84	0,00	0,00
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	81.041	79.986	101,32	0,44	0,37
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.121.316	4.170.417	50,87	11,50	19,28
Thu viện trợ	9.853	10.230	96,31	0,05	0,05
Thu khác	328.339	209.487	156,73	1,78	0,97

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

⁴ Cập nhật từ 01/01/2023 đến 20/11/2023, số liệu cùng kỳ năm 2022 tính từ 01/01/2022 đến 20/11/2022

13 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2023

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>					
	Số liệu kỳ báo cáo ⁵	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu kỳ báo cáo	Cơ cấu cùng kỳ năm trước
Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	23.011.835	21.343.507	107,82	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	7.668.599	7.142.475	107,37	33,32	33,46
Chi trả nợ lãi	38.684	45	85964,44	0,17	0,00
Chi thường xuyên	15.301.062	14.199.107	107,76	66,49	66,53
Chi quốc phòng	5.348.305	4.536.525	117,89	23,24	21,25
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.041.424	1.015.802	102,52	4,53	4,76
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.265.120	2.029.182	111,63	9,84	9,51
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	665.392	629.570	105,69	2,89	2,95
Chi khoa học, công nghệ	74.114	80.912	91,60	0,32	0,38
Chi văn hóa, thông tin	147.012	129.834	113,23	0,64	0,61
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.291	52.428	94,02	0,21	0,25
Chi thể dục, thể thao	227.489	212.039	107,29	0,99	0,99
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	296.381	258.009	114,87	1,29	1,21
Chi sự nghiệp kinh tế	2.083.874	1.859.288	112,08	9,06	8,71
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.760.768	1.626.498	108,26	7,65	7,62
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.017.834	1.321.706	77,01	4,42	6,19
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	...	...	...	...	...
Chi khác	324.058	447.314	72,45	1,41	2,10
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100,00	0,01	0,01
Chi dự phòng ngân sách	...	...	...	...	...
Các nhiệm vụ chi khác	1.670	60	2783,33	0,01	0,00

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

⁵ Cập nhật từ 01/01/2023 đến 20/11/2023, số liệu cùng kỳ năm 2022 tính từ 01/01/2022 đến 20/11/2022

14 Hoạt động ngân hàng

	Thời điểm 31/10/2023	Ước thời điểm 31/12/2023	Đơn vị tính: Tỷ đồng; % Tháng 12/2023 so với tháng 12/2022
Tổng nguồn vốn huy động	183.769	186.000	108,03
<i>Phân theo loại tiền</i>			
Đồng Việt Nam	178.162	180.200	107,86
Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	5.607	5.800	113,44
<i>Phân theo các hình thức huy động</i>			
Tiền gửi tiết kiệm	116.994	118.000	108,35
Tiền gửi thanh toán	66.775	68.000	107,47
Tổng dư nợ cho vay	213.827	215.000	102,79
<i>Phân theo kỳ hạn</i>			
Dư nợ ngắn hạn	96.509	97.000	107,94
Dư nợ trung và dài hạn	117.318	118.000	98,91
<i>Phân theo loại tiền</i>			
Dư nợ bằng VNĐ	209.005	210.000	103,05
Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	4.822	5.000	93,06

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng

15 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Đơn vị tính: 1000 USD; % Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	2.461.778	254.500	2.716.278	82,19	83,21
<i>Trong đó:</i>					
Xuất khẩu	1.529.545	148.000	1.677.545	84,05	87,67
Nhập khẩu	932.233	106.500	1.038.733	79,74	76,88
Xuất siêu	597.313	41.500	638.813		

Ghi chú: Nguồn số liệu từ Báo cáo Thông kê xuất, nhập khẩu tháng 10/2023 của Tổng cục Hải quan; CTK Đà Nẵng dự ước tháng 11/2023

16 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ 2022 (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	539.889	519.110	6.852.829	178,70	202,64
Khách quốc tế	"	135.074	134.047	1.837.734	231,06	473,01
Khách trong nước	"	404.815	385.062	5.015.094	165,64	167,54
Khách ngủ qua đêm	"	344.874	321.189	4.759.676	131,90	165,40
Khách quốc tế	"	135.074	134.047	1.837.734	231,06	473,01
Khách trong nước	"	209.800	187.142	2.921.942	100,89	117,38
Khách nghỉ trong ngày	"	195.015	197.920	2.093.153	421,31	415,21
Khách quốc tế	"					
Khách trong nước	"	195.015	197.920	2.093.153	421,31	415,21
Ngày khách phục vụ (chỉ tính cho khách ngủ qua đêm)	Ngày khách	601.026	571.614	8.367.100	132,21	127,06
Khách quốc tế	"	325.388	322.708	4.295.165	262,98	516,75
Khách trong nước	"	275.638	248.906	4.071.936	80,39	70,77
Số ngày lưu trú bình quân⁶	Ngày /lượt	1,74	1,78	1,76	100,23	76,82
Khách quốc tế	"	2,41	2,41	2,34	113,81	109,25
Khách trong nước	"	1,31	1,33	1,39	79,68	60,29
Dịch vụ lữ hành						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	116.622	108.519	1.374.979	236,53	270,73
Khách quốc tế	"	55.214	50.637	447.279	600,18	841,67
Khách trong nước	"	57.568	54.424	868.636	158,21	203,20
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	3.840	3.457	59.064	113,63	216,66
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	314.154	295.918	3.454.963	298,89	271,89
Khách quốc tế	"	208.463	196.518	1.836.688	823,31	1.176,06
Khách trong nước	"	91.396	86.058	1.399.285	136,34	139,03
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	14.294,75	13.341	218.990	111,04	202,64

⁶ Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm